

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên       |        | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|-----------------|--------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 1   | 380101 | Quách Thu       | Hằng   | 3801 | 18    | TCXH1              | 5.52       | 2         | 73             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 2   | 380103 | Ma Thị          | Thanh  | 3801 | 29    | TCXH1              | 6.51       | 1         | 74             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 3   | 380114 | Đinh Ngọc       | ánh    | 3801 | 24    |                    | 7.86       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 4   | 380123 | Triệu Thị       | Trang  | 3801 | 19    | TCXH1              | 6.92       |           | 80             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 5   | 380125 | Trần Thị        | Nga    | 3801 | 29    | TCXH1              | 6.78       |           | 75             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 6   | 380130 | Nguyễn Văn      | Hiếu   | 3801 | 22    |                    | 8.06       |           | 87             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 7   | 380131 | Trần Thị Phương | Thảo   | 3801 | 15    |                    | 8.11       |           | 82             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 8   | 380156 | Ma Thị Khánh    | Linh   | 3801 | 20    |                    | 7.86       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 9   | 380160 | Lương Thị Hoài  | Thu    | 3801 | 15    |                    | 7.87       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 10  | 380170 | Nguyễn Ngọc     | Hải    | 3801 | 19    |                    | 8.58       |           | 87             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 11  | 380201 | Đỗ Thị          | Ngọc   | 3802 | 20    |                    | 7.93       |           | 71             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 12  | 380202 | Đàm Nhật        | Lệ     | 3802 | 20    | TCXH1              | 8.00       |           | 73             | 1 750 000     | 840 000   | 2 590 000 | Khá               |
| 13  | 380205 | Trương Thị Hồng | Thắm   | 3802 | 25    |                    | 8.32       |           | 81             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 14  | 380207 | Đỗ Văn          | Mạnh   | 3802 | 25    |                    | 7.82       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 15  | 380208 | Vi Thị Mỹ       | Huyền  | 3802 | 20    | TCXH1              | 7.91       |           | 87             | 1 750 000     | 840 000   | 2 590 000 | Khá               |
| 16  | 380211 | Triệu Thị       | Hiền   | 3802 | 20    | TCXH1              | 6.95       |           | 75             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 17  | 380215 | Ma Thị          | Phượng | 3802 | 25    | TCXH1              | 6.48       | 1         | 82             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 18  | 380216 | Dương Thị       | Huệ    | 3802 | 17    | TCXH1              | 6.88       |           | 83             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 19  | 380217 | Phạm Thị        | Mai    | 3802 | 17    | TCXH1              | 6.99       |           | 69             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 20  | 380218 | Hoàng Thị       | Hằng   | 3802 | 29    | TCXH1              | 6.25       | 1         | 82             |               | 840 000   | 840 000   |                   |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên        |        | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|------------------|--------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 21  | 380219 | Hà Thị           | Dỹ     | 3802 | 29    | TCXH1              | 6.00       | 1         | 73             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 22  | 380236 | Trần Thị         | Nhung  | 3802 | 20    |                    | 8.09       |           | 90             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 23  | 380257 | Hoàng Văn        | Văn    | 3802 | 19    | TCXH1              | 5.06       | 2         | 73             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 24  | 380261 | Đỗ Hương         | Linh   | 3802 | 19    |                    | 8.03       |           | 94             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 25  | 380264 | Khà Thị Hoài     | Thương | 3802 | 6     | TCXH1              |            | 2         |                |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 26  | 380265 | Lương Văn        | Tùng   | 3802 | 22    | TCXH1              | 6.11       |           | 82             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 27  | 380312 | Quan Thị         | Hiếu   | 3803 | 17    | TCXH1              | 7.22       |           | 74             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 28  | 380322 | Nguyễn Thị       | Hằng   | 3803 | 18    |                    | 7.86       |           | 74             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 29  | 380326 | Nguyễn Thị       | Hương  | 3803 | 25    |                    | 8.06       |           | 76             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 30  | 380406 | Vi Đức           | Giang  | 3804 | 18    | TCXH1              | 7.55       |           | 72             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 31  | 380408 | Trương Mai       | Sơn    | 3804 | 18    | TCXH1              | 8.26       |           | 94             | 2 000 000     | 840 000   | 2 840 000 | Giỏi              |
| 32  | 380409 | Lò Văn           | Hặc    | 3804 | 18    | TCXH1              | 6.22       | 2         | 78             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 33  | 380413 | Lương Thị        | Minh   | 3804 | 18    | TCXH1              | 6.42       | 1         | 68             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 34  | 380418 | Đinh Thị Phương  | Thảo   | 3804 | 19    | TCXH1              | 7.45       |           | 77             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 35  | 380426 | Nguyễn Thị Thanh | Nga    | 3804 | 19    |                    | 8.09       |           | 85             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 36  | 380428 | Vi Thị           | Dếnh   | 3804 | 20    | TCXH1              | 7.05       |           | 71             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 37  | 380430 | Nông Thị         | Khoa   | 3804 | 17    | TCXH1              | 7.01       |           | 70             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 38  | 380431 | Phàn A           | Thương | 3804 | 20    |                    | 8.17       |           | 82             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 39  | 380434 | Đỗ Thị           | Hiền   | 3804 | 32    |                    | 7.83       |           | 74             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 40  | 380439 | Nguyễn Thuận     | Dương  | 3804 | 20    |                    | 7.99       |           | 73             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

**Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)**

| STT | Mã SV  | Họ và tên         |        | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|-------------------|--------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 41  | 380458 | Chu Hồng          | Thuỷ   | 3804 | 30    |                    | 7.96       |           | 73             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 42  | 380465 | Bùi Thị           | Huê    | 3804 | 20    | TCXH1              | 6.09       | 1         | 65             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 43  | 380503 | Mã Thị Khánh      | Phương | 3805 | 16    | TCXH1              | 4.69       | 1         | 63             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 44  | 380504 | Hứa Văn           | Linh   | 3805 | 22    | TCXH1              | 5.46       | 1         | 86             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 45  | 380505 | Nguyễn Thị        | Hậu    | 3805 | 19    |                    | 7.94       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 46  | 380516 | Nông Thị Thanh    | Thuỷ   | 3805 | 19    | TCXH1              | 7.18       |           | 70             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 47  | 380517 | Vũ Thị Hồng       | Nhung  | 3805 | 19    |                    | 7.96       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 48  | 380526 | Nguyễn Thị Phương | Liên   | 3805 | 18    |                    | 7.94       |           | 86             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 49  | 380528 | Lại Thị           | Trình  | 3805 | 26    |                    | 7.88       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 50  | 380531 | Cứ A              | Phừ    | 3805 | 19    | TCXH1              | 6.46       |           | 65             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 51  | 380535 | Đoàn Thị Thu      | Thủy   | 3805 | 24    |                    | 7.88       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 52  | 380544 | Nguyễn Thu        | Thủy   | 3805 | 26    |                    | 7.81       |           | 77             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 53  | 380547 | Đặng Thị Mai      | Hoa    | 3805 | 26    |                    | 7.88       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 54  | 380554 | Hoàng Thị         | Khoan  | 3805 | 19    | TCXH1              | 7.60       |           | 88             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 55  | 380555 | Triệu Thị         | Ngoan  | 3805 | 19    | TCXH1              | 6.62       | 1         | 77             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 56  | 380556 | Đinh Khánh        | Linh   | 3805 | 20    |                    | 8.16       |           | 77             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 57  | 380563 | Nguyễn Thị Thu    | Hằng   | 3805 | 19    |                    | 8.05       |           | 80             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 58  | 380607 | Lục Thị Thanh     | Hải    | 3806 | 27    | TCXH1              | 7.61       |           | 87             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 59  | 380618 | Nguyễn Thị Lệ     | Giang  | 3806 | 29    | TCXH1              | 6.58       | 1         | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 60  | 380631 | Hoàng Văn         | Hành   | 3806 | 20    | TCXH1              | 6.11       |           | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên      |       | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|----------------|-------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 61  | 380633 | Hoàng Thu      | Hà    | 3806 | 27    | TCXH1              | 6.54       |           | 83             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 62  | 380637 | Dương Thị      | Xuân  | 3806 | 24    |                    | 7.90       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 63  | 380639 | Vũ Thị Hải     | Linh  | 3806 | 26    |                    | 7.86       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 64  | 380643 | Nguyễn Thị Mai | Anh   | 3806 | 18    |                    | 7.94       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 65  | 380648 | Lê Thị Thu     | Thủy  | 3806 | 27    |                    | 7.84       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 66  | 380657 | Nguyễn Chí     | Hiếu  | 3806 | 22    |                    | 8.05       |           | 94             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 67  | 380663 | Lê Dạ Lan      | Hương | 3806 | 14    |                    | 8.51       |           | 84             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 68  | 380707 | Giàng Thị      | Tăng  | 3807 | 19    | TCXH1              | 6.79       |           | 80             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 69  | 380711 | Triệu Thị      | Vinh  | 3807 | 20    | TCXH1              | 6.76       |           | 82             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 70  | 380713 | Hoàng Thị Minh | Thư   | 3807 | 20    | TCXH1              | 6.59       |           | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 71  | 380714 | Nguyễn Duy     | Bình  | 3807 | 25    | TCXH1              | 7.71       |           | 82             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 72  | 380717 | Hà Thị Thu     | Thủy  | 3807 | 18    | TCXH1              | 6.44       | 1         | 79             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 73  | 380718 | Lương Thị ánh  | Loan  | 3807 | 18    | TCXH1              | 7.28       |           | 82             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 74  | 380719 | Nguyễn Thị Lan | Anh   | 3807 | 17    |                    | 7.84       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 75  | 380731 | Lý Y           | Long  | 3807 | 31    | TCXH1              | 5.56       | 1         | 76             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 76  | 380736 | Ngân Thị Diệu  | Linh  | 3807 | 19    | TCXH1              | 6.62       |           | 80             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 77  | 380743 | Tân Thị Thu    | Trang | 3807 | 26    | TCXH1              | 5.90       | 1         | 80             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 78  | 380749 | Chu Thị Ngọc   | Linh  | 3807 | 18    |                    | 8.06       |           | 85             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 79  | 380751 | Nguyễn Duy     | Anh   | 3807 | 24    |                    | 8.01       |           | 96             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 80  | 380752 | Trịnh Thị Thùy | Dương | 3807 | 20    |                    | 8.05       |           | 87             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên     |        | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|---------------|--------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 81  | 380759 | Nguyễn Đức    | Minh   | 3807 | 20    |                    | 7.98       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 82  | 380760 | Nguyễn Thị Hà | Bắc    | 3807 | 28    | TCXH1              | 6.37       | 1         | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 83  | 380762 | Sa Thị Mỹ     | Hạnh   | 3807 | 18    | TCXH1              | 6.99       |           | 84             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 84  | 380763 | Triệu Thị     | Duyên  | 3807 | 6     | TCXH1              |            | 2         |                |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 85  | 380764 | Trần Thị      | Thu    | 3807 | 19    | TCXH1              | 5.90       | 1         | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 86  | 380766 | Lương Văn     | Thạch  | 3807 | 6     | TCXH1              |            | 2         |                |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 87  | 380803 | Hoàng Thị     | Tĩnh   | 3808 | 19    | TCXH1              | 7.15       |           | 75             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 88  | 380805 | Dương Thị     | Điệp   | 3808 | 19    | TCXH1              | 6.55       |           | 85             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 89  | 380809 | Bùi Thị       | Cẩm    | 3808 | 30    | TCXH1              | 6.07       | 1         | 73             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 90  | 380812 | Quách Bình    | Nhi    | 3808 | 20    | TCXH1              | 6.03       | 1         | 76             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 91  | 380815 | Nguyễn Thanh  | Mai    | 3808 | 25    | TCXH1              | 7.24       |           | 76             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 92  | 380816 | Nhan Thị      | Hoài   | 3808 | 20    | TCXH1              | 5.90       | 1         | 75             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 93  | 380819 | Lường Mai     | Huế    | 3808 | 29    | TCXH1              | 6.27       | 1         | 78             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 94  | 380822 | Bế Thị        | Chuyên | 3808 | 23    | TCXH1              | 7.56       |           | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 95  | 380831 | Mùa A         | Văng   | 3808 | 17    | TCXH1              | 6.79       |           | 82             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 96  | 380833 | Bạch Thị      | Ngọc   | 3808 | 24    |                    | 8.03       |           | 81             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 97  | 380834 | Lường Văn     | Bình   | 3808 | 27    | TCXH1              | 5.34       | 2         | 67             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 98  | 380835 | Vừ Thị        | Dung   | 3808 | 17    | TCXH1              | 6.54       |           | 76             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 99  | 380840 | Lê Thị        | Tuyết  | 3808 | 24    |                    | 7.83       |           | 90             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 100 | 380848 | Hoàng Diệu    | Linh   | 3808 | 19    |                    | 7.81       |           | 87             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên      |        | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|----------------|--------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 101 | 380854 | Nông Thị Thanh | Tuyển  | 3808 | 22    | TCXH1              | 7.56       |           | 83             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 102 | 380855 | Hà Hải         | Nam    | 3808 | 20    | TCXH1              | 7.00       |           | 80             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 103 | 380856 | Bùi Xuân       | Quân   | 3808 | 17    |                    | 7.95       |           | 86             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 104 | 380859 | Sông A         | Duẩn   | 3808 | 29    | TCXH1              | 5.85       | 1         | 75             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 105 | 380902 | Hoàng Thị      | Hoan   | 3809 | 26    | TCXH1              | 7.12       |           | 84             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 106 | 380905 | Lý Thị Huyền   | Trắng  | 3809 | 19    | TCXH1              | 7.00       |           | 84             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 107 | 380907 | Vàng Thị       | Phương | 3809 | 19    | TCXH1              | 7.04       |           | 84             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 108 | 380917 | Phùng Phi      | Hùng   | 3809 | 20    | TCXH1              | 7.37       |           | 84             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 109 | 380933 | Nguyễn Thị Trà | Vân    | 3809 | 22    |                    | 7.95       |           | 91             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 110 | 380950 | Nguyễn Phụng   | Hà     | 3809 | 20    |                    | 8.38       |           | 90             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 111 | 380955 | Ngô Việt       | Hoàng  | 3809 | 30    | TCXH1              | 6.35       | 1         | 83             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 112 | 380960 | Trần Chí       | Thiện  | 3809 | 20    |                    | 7.81       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 113 | 380965 | Dương Thị Ngọc | Lê     | 3809 | 26    | TCXH1              | 6.54       | 1         | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 114 | 380966 | Phạm Văn       | Cương  | 3809 | 29    | TCXH1              | 5.90       | 1         | 85             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 115 | 380967 | Nguyễn Thị Bảo | Yến    | 3809 | 20    | TCXH1              | 5.38       | 1         | 80             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 116 | 381007 | Hà Trúc        | Ly     | 3810 | 27    | TCXH1              | 7.21       | 1         | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 117 | 381017 | Nông Thị       | Huyền  | 3810 | 22    | TCXH1              | 7.07       |           | 80             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 118 | 381028 | Lò Thị         | Vân    | 3810 | 20    | TCXH1              | 6.01       | 1         | 74             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 119 | 381044 | Phạm Văn       | Long   | 3810 | 26    |                    | 7.82       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 120 | 381057 | Lý Văn         | Sơn    | 3810 | 19    | TCXH1              | 6.68       |           | 82             |               | 840 000   | 840 000   |                   |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

**Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)**

| STT | Mã SV  | Họ và tên      |        | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|----------------|--------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 121 | 381060 | Hà Thị         | Thu    | 3810 | 26    | TCXH1              | 6.88       | 1         | 80             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 122 | 381101 | Nguyễn Thị     | Nhàn   | 3811 | 27    |                    | 8.09       |           | 82             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 123 | 381105 | Chu Thị        | Nga    | 3811 | 29    | TCXH1              | 6.50       | 1         | 78             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 124 | 381107 | Ma Hoàng Lan   | Hương  | 3811 | 27    |                    | 7.80       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 125 | 381130 | Vy Thị         | Mẫn    | 3811 | 27    | TCXH1              | 6.57       |           | 83             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 126 | 381131 | Cao Thị        | Thoa   | 3811 | 24    |                    | 7.90       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 127 | 381138 | Đinh Thị Tuyết | Tuyết  | 3811 | 27    |                    | 8.14       |           | 82             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 128 | 381139 | Quách Thị Thu  | Hiền   | 3811 | 24    |                    | 7.81       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 129 | 381151 | Hoàng Văn      | Ba     | 3811 | 19    | TCXH1              | 7.21       |           | 82             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 130 | 381152 | Nguyễn Thị Hải | Yến    | 3811 | 19    |                    | 7.95       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 131 | 381153 | Lộc Thị        | Lệ     | 3811 | 19    | TCXH1              | 6.81       |           | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 132 | 381155 | Nguyễn Thị     | Mơ     | 3811 | 19    | TCXH1              | 6.89       |           | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 133 | 381161 | Nguyễn Thị     | Chúc   | 3811 | 26    |                    | 7.95       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 134 | 381162 | Nguyễn         | Tùng   | 3811 | 23    |                    | 7.86       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 135 | 381166 | Trần Thanh     | Sơn    | 3811 | 19    |                    | 8.19       |           | 82             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 136 | 381204 | Bùi Phương     | Anh    | 3812 | 26    | TCXH1              | 6.47       | 1         | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 137 | 381205 | Hà Cẩm         | Thương | 3812 | 25    |                    | 7.80       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 138 | 381208 | Nguyễn Thị     | Huệ    | 3812 | 25    |                    | 8.28       |           | 83             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 139 | 381216 | Nông Thị       | Hằng   | 3812 | 7     | TCXH1              |            | 2         |                |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 140 | 381218 | Phạm Hồng      | Hạnh   | 3812 | 17    |                    | 8.02       |           | 75             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên       |        | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|-----------------|--------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 141 | 381227 | Bùi Thị Bích    | Thêu   | 3812 | 27    | TCXH1              | 6.91       |           | 76             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 142 | 381231 | Nguyễn Thị      | Vân    | 3812 | 18    |                    | 8.08       |           | 78             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 143 | 381234 | Nguyễn Thị Như  | Hoa    | 3812 | 17    |                    | 7.85       |           | 75             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 144 | 381237 | Phan Thị Thu    | Thủy   | 3812 | 19    |                    | 7.87       |           | 78             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 145 | 381239 | Trần Thị        | Hạnh   | 3812 | 29    |                    | 7.94       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 146 | 381247 | Phạm Thị        | Huyền  | 3812 | 22    |                    | 7.84       |           | 78             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 147 | 381250 | Nguyễn Khánh    | Ly     | 3812 | 19    |                    | 7.84       |           | 76             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 148 | 381252 | Lê Hoàng Phương | Linh   | 3812 | 20    |                    | 8.12       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 149 | 381263 | Nguyễn Ngọc     | Oanh   | 3812 | 19    |                    | 8.62       |           | 83             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 150 | 381270 | Vũ Trần Phương  | Trang  | 3812 | 19    |                    | 7.99       |           | 73             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 151 | 381271 | Đặng Thị Ngọc   | Anh    | 3812 | 26    |                    | 8.20       |           | 78             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 152 | 381301 | Lý Thị          | Hoa    | 3813 | 20    | TCXH1              | 6.41       |           | 73             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 153 | 381303 | Hoàng Thị Bích  | Nhung  | 3813 | 25    | TCXH1              | 7.12       |           | 70             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 154 | 381311 | Lý Thị          | Trang  | 3813 | 20    | TCXH1              | 6.79       |           | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 155 | 381318 | Hà Thị Anh      | Trâm   | 3813 | 27    |                    | 7.85       |           | 71             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 156 | 381330 | Hà Thị          | Phương | 3813 | 24    | TCXH1              | 6.87       |           | 79             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 157 | 381331 | Vàng A          | Lài    | 3813 | 27    | TCXH1              | 6.05       |           | 65             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 158 | 381354 | Lê Thuý         | Nhị    | 3813 | 27    | TCXH1              | 7.35       |           | 82             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 159 | 381365 | Lê Minh         | Tuấn   | 3813 | 15    | TCXH1              | 6.74       |           | 79             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 160 | 381401 | Triệu Thùy      | Linh   | 3814 | 25    | TCXH1              | 7.72       |           | 77             |               | 840 000   | 840 000   |                   |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

**Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)**

| STT | Mã SV  | Họ và tên         |        | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|-------------------|--------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 161 | 381403 | Bùi Thị Thanh     | Thủy   | 3814 | 17    | TCXH1              | 6.94       |           | 71             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 162 | 381410 | Ngô Thị           | Hà     | 3814 | 17    | TCXH1              | 7.63       |           | 79             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 163 | 381412 | Phan Thị          | Vui    | 3814 | 20    | TCXH1              | 7.91       |           | 77             | 1 750 000     | 840 000   | 2 590 000 | Khá               |
| 164 | 381413 | Bàn Thị           | Bến    | 3814 | 19    | TCXH1              | 7.79       |           | 75             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 165 | 381416 | Trần Thị          | Thảo   | 3814 | 20    |                    | 7.85       |           | 72             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 166 | 381431 | Vàng A            | Trùng  | 3814 | 24    | TCXH1              | 6.03       | 1         | 62             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 167 | 381434 | Phan Thị          | Hồng   | 3814 | 25    |                    | 7.91       |           | 74             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 168 | 381438 | Nguyễn Thị Phương | Thảo   | 3814 | 20    |                    | 7.93       |           | 76             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 169 | 381442 | Nguyễn Thị        | Thanh  | 3814 | 20    |                    | 7.92       |           | 78             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 170 | 381446 | Lê Thị Vành       | Khuyên | 3814 | 26    |                    | 8.13       |           | 81             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 171 | 381459 | Nguyễn Hiền       | Anh    | 3814 | 17    |                    | 7.82       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 172 | 381501 | Nguyễn Thị        | Hoàn   | 3815 | 23    |                    | 8.17       |           | 82             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 173 | 381509 | Nguyễn Hà         | My     | 3815 | 25    |                    | 7.92       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 174 | 381514 | Hà Lệ             | Thu    | 3815 | 26    |                    | 7.95       |           | 78             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 175 | 381516 | Hoàng Thị         | Phương | 3815 | 25    |                    | 7.88       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 176 | 381520 | Nghiêm Thị Thu    | Lệ     | 3815 | 29    |                    | 7.95       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 177 | 381527 | Nguyễn Thị        | Tuyết  | 3815 | 20    |                    | 8.03       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 178 | 381531 | Vương Thu         | Hằng   | 3815 | 20    | TCXH1              | 6.98       |           | 78             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 179 | 381532 | Tao Văn           | Đăm    | 3815 | 27    | TCXH1              | 6.70       |           | 78             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 180 | 381534 | Nguyễn Thị        | Vinh   | 3815 | 20    |                    | 7.84       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên        |        | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|------------------|--------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 181 | 381541 | Trần Thị Lệ      | Thủy   | 3815 | 23    |                    | 8.43       |           | 89             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 182 | 381548 | Nguyễn Thị Lan   | Hương  | 3815 | 24    |                    | 7.89       |           | 78             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 183 | 381554 | Hà Đức           | Anh    | 3815 | 15    |                    | 8.23       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 184 | 381555 | Lưu Thị Thu      | Hà     | 3815 | 24    |                    | 8.00       |           | 81             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 185 | 381557 | Lý Thị           | Hạnh   | 3815 | 20    | TCXH1              | 7.21       |           | 78             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 186 | 381559 | Nguyễn Trần Diệu | Linh   | 3815 | 20    |                    | 8.25       |           | 92             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 187 | 381560 | Bàn Thị          | Nhung  | 3815 | 25    | TCXH1              | 6.79       |           | 75             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 188 | 381563 | Phạm Vĩnh        | Hải    | 3815 | 28    |                    | 8.53       |           | 87             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 189 | 381564 | Nguyễn Thị Việt  | Hà     | 3815 | 18    |                    | 8.41       |           | 81             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 190 | 381603 | Hà Thị           | Ly     | 3816 | 24    | TCXH1              | 7.15       |           | 78             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 191 | 381607 | Chu Thị          | Linh   | 3816 | 20    | TCXH1              | 7.50       |           | 79             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 192 | 381613 | Phan Thị Thanh   | Tâm    | 3816 | 19    |                    | 8.33       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 193 | 381614 | Ma Kiều          | Diễm   | 3816 | 27    |                    | 7.80       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 194 | 381620 | Đặng Thị Thu     | Giang  | 3816 | 24    |                    | 7.85       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 195 | 381627 | Nguyễn Thị       | Phượng | 3816 | 25    |                    | 7.96       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 196 | 381629 | Nguyễn Ngọc      | Anh    | 3816 | 25    |                    | 7.80       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 197 | 381630 | Hà Văn           | Thập   | 3816 | 27    | TCXH1              | 7.76       |           | 79             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 198 | 381638 | Vũ Gia           | Linh   | 3816 | 17    |                    | 8.18       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 199 | 381641 | Phạm Huy         | Khánh  | 3816 | 24    |                    | 8.31       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 200 | 381647 | Ninh Thị         | Ngọc   | 3816 | 25    |                    | 8.23       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên         |        | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|-------------------|--------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 201 | 381651 | Phan Thị Hồng     | Liên   | 3816 | 19    |                    | 8.03       |           | 87             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 202 | 381661 | Nguyễn Phương     | Uyên   | 3816 | 27    |                    | 7.81       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 203 | 381667 | Luân Thị          | Nường  | 3816 | 24    | TCXH1              | 7.31       |           | 78             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 204 | 381702 | Phạm Thị Tú       | Anh    | 3817 | 25    |                    | 7.99       |           | 89             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 205 | 381704 | Hoàng Thị         | Thu    | 3817 | 19    | TCXH1              | 7.61       |           | 77             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 206 | 381720 | Lê Văn            | Tiến   | 3817 | 18    |                    | 8.05       |           | 85             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 207 | 381722 | Lê Thị            | Thảo   | 3817 | 17    |                    | 7.86       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 208 | 381723 | Mùi Thị           | Ngọc   | 3817 | 34    | TCXH1              | 7.60       |           | 71             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 209 | 381726 | Trần Thị          | Nguyệt | 3817 | 27    |                    | 8.07       |           | 81             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 210 | 381728 | Nguyễn Thị Phương | Huê    | 3817 | 27    |                    | 7.89       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 211 | 381731 | Đoàn Thị          | Hương  | 3817 | 17    |                    | 7.86       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 212 | 381734 | Nguyễn Thị        | Vân    | 3817 | 23    |                    | 7.83       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 213 | 381742 | Nguyễn Quốc       | Phương | 3817 | 19    |                    | 7.97       |           | 87             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 214 | 381744 | Hoàng Thị         | Lan    | 3817 | 22    |                    | 7.84       |           | 70             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 215 | 381745 | Nguyễn Như        | Sơn    | 3817 | 17    |                    | 7.84       |           | 91             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 216 | 381750 | Hoàng Thị         | Hiên   | 3817 | 19    | TCXH1              | 5.28       | 1         | 69             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 217 | 381752 | Đoàn Lan          | Hương  | 3817 | 20    |                    | 7.81       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 218 | 381762 | Trương Mỹ         | Linh   | 3817 | 30    |                    | 7.83       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 219 | 381764 | Hoàng Thị         | Linh   | 3817 | 23    | TCXH1              | 6.64       |           | 80             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 220 | 381803 | Hoàng Văn         | Thiệp  | 3818 | 19    | TCXH1              | 7.59       |           | 83             |               | 840 000   | 840 000   |                   |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên        |        | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|------------------|--------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 221 | 381804 | Bàn Hồng         | Hạnh   | 3818 | 19    | TCXH1              | 6.47       |           | 79             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 222 | 381805 | Nông Thị         | Thùy   | 3818 | 25    |                    | 7.99       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 223 | 381808 | Bùi Thị          | Chi    | 3818 | 17    | TCXH1              | 5.14       | 2         | 75             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 224 | 381809 | Thái Thị         | Phương | 3818 | 17    |                    | 8.07       |           | 85             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 225 | 381816 | Tòng Thúc        | Sinh   | 3818 | 27    | TCXH1              | 7.47       |           | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 226 | 381830 | Lò Văn           | Sinh   | 3818 | 20    | TCXH1              | 7.23       |           | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 227 | 381836 | Nguyễn Thị Minh  | Châu   | 3818 | 23    |                    | 7.82       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 228 | 381838 | Dương Thị        | Hồng   | 3818 | 27    |                    | 8.04       |           | 85             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 229 | 381842 | Nguyễn Thị Quỳnh | Anh    | 3818 | 20    |                    | 7.99       |           | 88             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 230 | 381856 | Bế Thị           | Trang  | 3818 | 26    | TCXH1              | 7.01       |           | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 231 | 381860 | Hứa Bích         | Phương | 3818 | 23    | TCXH1              | 7.27       |           | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 232 | 381866 | Trần Nguyễn Thu  | Hiền   | 3818 | 26    |                    | 8.02       |           | 81             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 233 | 381904 | Đinh Thị         | Nga    | 3819 | 28    | TCXH1              | 8.20       |           | 85             | 2 000 000     | 840 000   | 2 840 000 | Giỏi              |
| 234 | 381905 | Hà Dương         | Thắm   | 3819 | 29    | TCXH1              | 7.47       |           | 85             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 235 | 381914 | Đỗ Thị           | Thủy   | 3819 | 19    |                    | 8.02       |           | 85             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 236 | 381915 | Vi Nguyễn Thuý   | Hường  | 3819 | 20    | TCXH1              | 7.13       |           | 85             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 237 | 381916 | Đinh Thị Thúy    | Ngà    | 3819 | 20    | TCXH1              | 7.75       |           | 85             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 238 | 381919 | Nông Thị         | Chinh  | 3819 | 19    | TCXH1              | 7.87       |           | 85             | 1 750 000     | 840 000   | 2 590 000 | Khá               |
| 239 | 381922 | Nguyễn Thị       | Chiến  | 3819 | 20    |                    | 8.26       |           | 85             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 240 | 381927 | Phạm Thị Bích    | Ngọc   | 3819 | 20    |                    | 7.93       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên       |        | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|-----------------|--------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 241 | 381930 | Phùng Thị Bảo   | Nhung  | 3819 | 29    |                    | 7.91       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 242 | 381931 | Hà Thị          | Len    | 3819 | 19    | TCXH1              | 7.25       |           | 85             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 243 | 381937 | Lê Thị Mai      | Anh    | 3819 | 19    |                    | 7.83       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 244 | 381943 | Lý Khánh        | Vân    | 3819 | 29    | TCXH1              | 7.47       |           | 91             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 245 | 381946 | Nguyễn Thị Linh | Giang  | 3819 | 28    |                    | 8.08       |           | 85             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 246 | 381947 | Hoàng Thị Thu   | Huyền  | 3819 | 28    |                    | 7.85       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 247 | 381948 | Nguyễn Cẩm      | Tú     | 3819 | 26    |                    | 7.85       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 248 | 381949 | Nguyễn Thị      | Hoa    | 3819 | 25    |                    | 8.00       |           | 85             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 249 | 381950 | Ngải Khánh      | Hoà    | 3819 | 19    | TCXH1              | 6.31       | 1         | 78             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 250 | 381954 | Nông Thị        | Mơ     | 3819 | 26    | TCXH1              | 7.30       |           | 85             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 251 | 381960 | Lương Nhật      | Lệ     | 3819 | 18    | TCXH1              | 7.13       |           | 85             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 252 | 381961 | Trịnh Thị       | Phương | 3819 | 19    | TCXH1              | 7.74       |           | 85             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 253 | 381962 | Phạm Thị        | Hương  | 3819 | 23    | TCXH1              | 6.90       |           | 84             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 254 | 381963 | Vương Thị       | Gái    | 3819 | 20    | TCXH1              | 6.83       |           | 84             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 255 | 382001 | La Thị          | Điểm   | 3820 | 20    | TCXH1              | 7.31       |           | 77             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 256 | 382002 | Vũ Thị Phương   | Anh    | 3820 | 24    |                    | 7.99       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 257 | 382003 | Lại Thị         | Giang  | 3820 | 18    |                    | 8.21       |           | 83             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 258 | 382004 | Tạ Khánh        | Duy    | 3820 | 25    |                    | 8.54       |           | 83             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 259 | 382007 | Vàng Mí         | Say    | 3820 | 27    | TCXH1              | 6.01       | 2         | 67             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 260 | 382011 | Bàn Thị         | Huế    | 3820 | 19    | TCXH1              | 7.49       |           | 77             |               | 840 000   | 840 000   |                   |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên         |        | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|-------------------|--------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 261 | 382012 | Nguyễn Thị Thanh  | Hường  | 3820 | 17    |                    | 8.26       |           | 85             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 262 | 382016 | Nông Thị          | Liều   | 3820 | 20    | TCXH1              | 7.04       |           | 73             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 263 | 382017 | Nguyễn Nhất       | Nam    | 3820 | 25    |                    | 8.15       |           | 83             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 264 | 382020 | Phan Thị Phương   | Anh    | 3820 | 29    |                    | 7.90       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 265 | 382037 | Triệu Thị         | Huyền  | 3820 | 26    | TCXH1              | 6.46       |           | 77             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 266 | 382041 | Dương Mai         | Anh    | 3820 | 29    |                    | 8.08       |           | 88             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 267 | 382042 | Hoàng Việt        | Hà     | 3820 | 29    |                    | 7.84       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 268 | 382043 | Cao Thị Lan       | Hương  | 3820 | 19    |                    | 7.82       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 269 | 382050 | Nguyễn Thị Phương | Hoa    | 3820 | 30    |                    | 7.81       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 270 | 382054 | Trần Thị Mỹ       | Huyền  | 3820 | 28    | TCXH1              | 6.95       |           | 78             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 271 | 382062 | Vũ Mạnh           | Tuấn   | 3820 | 22    | TCXH1              | 6.43       |           | 77             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 272 | 382063 | Đinh Hà           | Trang  | 3820 | 19    | TCXH1              | 7.02       |           | 84             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 273 | 382064 | Hạ Bá             | Chùa   | 3820 | 26    | TCXH1              | 6.61       | 1         | 73             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 274 | 390103 | Hoàng Thị         | Chuyên | 3901 | 26    | TCXH1              | 6.79       |           | 77             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 275 | 390104 | Giàng Thị         | Minh   | 3901 | 20    | TCXH1              | 6.83       |           | 84             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 276 | 390113 | Lương Thị         | Hường  | 3901 | 18    | TCXH1              | 6.09       |           | 74             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 277 | 390137 | Nguyễn Văn        | Long   | 3901 | 16    |                    | 7.99       |           | 88             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 278 | 390142 | Phạm Thị Phương   | Dung   | 3901 | 20    |                    | 7.90       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 279 | 390144 | Vũ Thị Hồng       | Hạnh   | 3901 | 20    |                    | 7.97       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 280 | 390170 | Hoàng Thị         | Cú     | 3901 | 18    | TCXH1              | 4.98       | 1         | 74             |               | 840 000   | 840 000   |                   |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên      |       | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|----------------|-------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 281 | 390173 | Ma Thị         | Hương | 3901 | 17    | TCXH1              | 5.53       | 1         | 76             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 282 | 390202 | Phạm Khánh     | Huyền | 3902 | 16    | TCXH1              | 6.68       |           | 76             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 283 | 390204 | Triệu Thị      | Xuân  | 3902 | 16    | TCXH1              | 7.04       |           | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 284 | 390205 | Nguyễn Thị     | Hiền  | 3902 | 18    | TCXH1              | 6.82       |           | 77             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 285 | 390208 | Nguyễn Thị Thu | Hương | 3902 | 16    | TCXH1              | 6.49       | 1         | 74             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 286 | 390218 | Nguyễn Văn     | Hoà   | 3902 | 23    | TCXH1              | 5.01       | 2         | 80             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 287 | 390237 | Long Thị Hà    | Anh   | 3902 | 20    | TCXH1              | 7.10       |           | 83             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 288 | 390239 | Ma Seo         | Kí    | 3902 | 16    | TCXH1              | 5.93       |           | 76             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 289 | 390266 | Bùi Thị        | Tuyến | 3902 | 18    | TCXH1              | 6.19       |           | 68             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 290 | 390270 | Làn Thị        | Dễ    | 3902 | 18    | TCXH1              | 4.82       | 2         | 71             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 291 | 390304 | Nông Thị       | Hương | 3903 | 17    | TCXH1              | 6.02       | 1         | 79             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 292 | 390305 | Nguyễn Thị ánh | Tuyết | 3903 | 17    | TCXH1              | 6.68       |           | 71             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 293 | 390324 | Đặng Thị Bích  | Ngọc  | 3903 | 22    |                    | 7.82       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 294 | 390370 | Bùi Anh        | Tuấn  | 3903 | 17    | TCXH1              | 6.49       |           | 68             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 295 | 390371 | Hà Tiến        | Đảm   | 3903 | 18    | TCXH1              | 5.57       |           | 67             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 296 | 390381 | Bế Thị Mỹ      | Anh   | 3903 | 19    | TCXH1              | 5.34       | 2         | 74             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 297 | 390411 | Ma Văn         | Chính | 3904 | 19    | TCXH1              | 6.69       |           | 71             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 298 | 390415 | Lương Văn      | Tám   | 3904 | 25    | TCXH1              | 6.42       | 1         | 91             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 299 | 390424 | Trần Thị       | Huệ   | 3904 | 18    |                    | 7.88       |           | 76             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 300 | 390435 | Nông Thị       | Nụ    | 3904 | 23    | TCXH1              | 7.33       |           | 86             |               | 840 000   | 840 000   |                   |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên      |       | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|----------------|-------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 301 | 390437 | Sầm Thị        | Chanh | 3904 | 20    | TCXH1              | 6.43       | 1         | 75             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 302 | 390469 | Hà Thị         | Dung  | 3904 | 17    | TCXH1              | 6.44       |           | 72             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 303 | 390470 | Chúng Tờ       | Nam   | 3904 | 27    | TCXH1              | 6.11       |           | 66             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 304 | 390504 | Nguyễn Thu     | Trà   | 3905 | 19    | TCXH1              | 7.32       |           | 86             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 305 | 390508 | Lương Thị      | Lan   | 3905 | 17    | TCXH1              | 7.05       |           | 86             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 306 | 390510 | Nông Minh      | Chiến | 3905 | 17    | TCXH1              | 6.75       |           | 86             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 307 | 390569 | Đình Thị Hải   | Yến   | 3905 | 17    | TCXH1              | 5.36       | 1         | 82             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 308 | 390580 | Lý Thị         | Quyên | 3905 | 19    | TCXH1              | 6.75       |           | 86             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 309 | 390608 | Hà Thị         | Uyên  | 3906 | 20    | TCXH1              | 7.37       |           | 80             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 310 | 390616 | Lý Thị         | Huyền | 3906 | 23    | TCXH1              | 7.17       |           | 71             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 311 | 390635 | Đình Ngọc      | ánh   | 3906 | 19    | TCXH1              | 6.61       |           | 66             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 312 | 390637 | Nông Thị       | Thuỷ  | 3906 | 20    | TCXH1              | 6.46       |           | 65             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 313 | 390639 | Hồ Nguyên      | Hồng  | 3906 | 20    |                    | 7.80       |           | 77             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 314 | 390657 | Trần Thị Tuyết | Chinh | 3906 | 18    | TCXH1              | 6.59       | 1         | 73             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 315 | 390701 | Hà Thị         | Giang | 3907 | 18    | TCXH1              | 6.08       | 1         | 74             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 316 | 390702 | Lường Văn      | Thức  | 3907 | 19    | TCXH1              | 6.88       |           | 90             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 317 | 390703 | Nông Thị Huyền | Ngọc  | 3907 | 17    | TCXH1              | 6.59       |           | 82             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 318 | 390704 | Chu Thúy       | Hường | 3907 | 17    | TCXH1              | 5.92       | 1         | 74             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 319 | 390706 | Đình Thị Nhật  | Hà    | 3907 | 17    | TCXH1              | 6.39       | 1         | 78             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 320 | 390709 | Hoàng Thị Mỹ   | Hoa   | 3907 | 18    | TCXH1              | 6.51       | 1         | 85             |               | 840 000   | 840 000   |                   |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên     |       | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|---------------|-------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 321 | 390720 | Bùi Thị       | Nhung | 3907 | 11    | TCXH1              | 4.94       | 1         | 65             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 322 | 390722 | Lý Quỳnh      | Như   | 3907 | 18    | TCXH1              | 6.57       | 1         | 85             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 323 | 390732 | Ma Thị        | Pàng  | 3907 | 17    | TCXH1              | 6.41       |           | 78             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 324 | 390760 | Hà Thị        | Mến   | 3907 | 16    | TCXH1              | 5.51       | 1         | 75             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 325 | 390771 | Quàng Văn     | Hoàng | 3907 | 18    | TCXH1              | 6.54       |           | 78             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 326 | 390772 | Giàng Thị     | Mái   | 3907 | 18    | TCXH1              | 7.09       |           | 80             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 327 | 390773 | Cầm Thu       | Hằng  | 3907 | 18    | TCXH1              | 6.48       | 1         | 70             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 328 | 390802 | Ngô Thị       | Nga   | 3908 | 18    | TCXH1              | 6.57       |           | 79             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 329 | 390804 | Hoàng Thị     | Thu   | 3908 | 17    | TCXH1              | 6.81       |           | 80             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 330 | 390805 | Hoàng Kim     | Ngân  | 3908 | 19    | TCXH1              | 7.03       |           | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 331 | 390806 | Lữ Thị        | Lan   | 3908 | 19    | TCXH1              | 6.56       | 1         | 80             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 332 | 390808 | Lưu Thị Phong | Nhã   | 3908 | 16    | TCXH1              | 6.78       |           | 82             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 333 | 390813 | Trần Thị Bích | Ngọc  | 3908 | 17    | TCXH1              | 6.48       |           | 79             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 334 | 390823 | Nguyễn Thị    | Đào   | 3908 | 23    |                    | 7.84       |           | 87             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 335 | 390835 | Hoàng         | Quyên | 3908 | 20    | TCXH1              | 6.69       |           | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 336 | 390850 | Sùng Thị      | May   | 3908 | 17    | TCXH1              | 6.41       |           | 79             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 337 | 390856 | Dư Thanh      | Tú    | 3908 | 18    |                    | 7.95       |           | 87             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 338 | 390870 | Lù Thúy       | Bình  | 3908 | 20    | TCXH1              | 6.51       |           | 80             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 339 | 390871 | Sin Văn       | Tuấn  | 3908 | 17    | TCXH1              | 6.19       |           | 79             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 340 | 390902 | Đinh Thị      | Lúa   | 3909 | 16    | TCXH1              | 6.78       |           | 74             |               | 840 000   | 840 000   |                   |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên        |        | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|------------------|--------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 341 | 390903 | Hoàng Thu        | Thuỷ   | 3909 | 20    | TCXH1              | 7.86       |           | 76             | 1 750 000     | 840 000   | 2 590 000 | Khá               |
| 342 | 390907 | Đinh Thị Thu     | Huyền  | 3909 | 18    | TCXH1              | 7.01       |           | 78             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 343 | 390910 | Hoàng Quang      | Trung  | 3909 | 18    | TCXH1              | 7.00       |           | 75             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 344 | 390918 | Ma Thị           | Trang  | 3909 | 26    | TCXH1              | 6.98       |           | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 345 | 390922 | Hoàng Thị        | Khanh  | 3909 | 24    | TCXH1              | 6.98       |           | 76             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 346 | 390933 | Trần Quốc        | Hưng   | 3909 | 26    |                    | 7.94       |           | 86             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 347 | 390935 | Nguyễn Hương     | Ly     | 3909 | 26    | TCXH1              | 7.82       |           | 80             | 1 750 000     | 840 000   | 2 590 000 | Khá               |
| 348 | 390939 | Hà Thị Bích      | Ngọc   | 3909 | 26    | TCXH1              | 7.40       |           | 84             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 349 | 390956 | Phạm Ngọc Minh   | Châu   | 3909 | 18    |                    | 7.83       |           | 92             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 350 | 390970 | Lò Thị           | Lương  | 3909 | 18    | TCXH1              | 6.78       |           | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 351 | 390972 | Giang Thị        | Ngân   | 3909 | 14    | TCXH1              | 5.67       | 1         | 78             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 352 | 391004 | Đồng Thanh       | Huệ    | 3910 | 20    | TCXH1              | 6.80       |           | 84             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 353 | 391006 | Nguyễn Thị Thanh | Huyền  | 3910 | 19    | TCXH1              | 5.86       | 1         | 83             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 354 | 391008 | Mã Thị Yến       | Chi    | 3910 | 17    | TCXH1              | 7.02       |           | 87             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 355 | 391018 | Lò Thị           | Tuyết  | 3910 | 28    | TCXH1              | 7.31       |           | 87             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 356 | 391023 | Lò Thị           | Nụ     | 3910 | 28    | TCXH1              | 6.70       |           | 87             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 357 | 391028 | Hoàng Thị        | Phượng | 3910 | 17    | TCXH1              | 6.73       |           | 87             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 358 | 391036 | Ninh Thị         | Hoa    | 3910 | 18    | TCXH1              | 7.78       |           | 88             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 359 | 391037 | Nông Thị         | Hà     | 3910 | 18    | TCXH1              | 7.41       |           | 85             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 360 | 391059 | Nguyễn Hồng      | Hạnh   | 3910 | 18    |                    | 8.16       |           | 90             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên         |       | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|-------------------|-------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 361 | 391101 | Tô Như            | Mây   | 3911 | 17    | TCXH1              | 7.59       |           | 85             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 362 | 391102 | Lý Thị            | Đoàn  | 3911 | 19    | TCXH1              | 7.76       |           | 83             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 363 | 391103 | Nông Thị Hương    | Quỳnh | 3911 | 19    | TCXH1              | 7.82       |           | 83             | 1 750 000     | 840 000   | 2 590 000 | Khá               |
| 364 | 391109 | Đàm Thị           | Vui   | 3911 | 14    | TCXH1              | 6.66       |           | 70             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 365 | 391110 | Nguyễn Thị Phương | Thảo  | 3911 | 16    |                    | 8.53       |           | 84             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 366 | 391111 | Phùng Thị         | Hoa   | 3911 | 15    | TCXH1              | 8.08       |           | 86             | 2 000 000     | 840 000   | 2 840 000 | Giỏi              |
| 367 | 391117 | Đinh Thị Ngọc     | Anh   | 3911 | 17    |                    | 8.19       |           | 99             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 368 | 391128 | Lê Thị Quỳnh      | Anh   | 3911 | 17    |                    | 7.91       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 369 | 391129 | Ngô Thị Thu       | Huyền | 3911 | 25    |                    | 7.94       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 370 | 391130 | Phạm Thị Thu      | Uyên  | 3911 | 26    |                    | 8.05       |           | 82             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 371 | 391132 | Phan Thị Thu      | Hằng  | 3911 | 21    |                    | 7.97       |           | 88             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 372 | 391136 | Nông Thị          | Lam   | 3911 | 14    | TCXH1              | 6.39       | 1         | 66             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 373 | 391137 | Vi Thị            | Hương | 3911 | 17    | TCXH1              | 7.02       |           | 65             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 374 | 391144 | Trần Thị          | Thu   | 3911 | 17    |                    | 7.90       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 375 | 391154 | Phùng Phương      | Như   | 3911 | 24    |                    | 7.84       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 376 | 391157 | Nguyễn Thị Thuý   | Hà    | 3911 | 25    |                    | 7.94       |           | 87             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 377 | 391158 | Lê Thị Kiều       | Hoa   | 3911 | 19    |                    | 8.10       |           | 86             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 378 | 391168 | Nông Thị          | Tĩnh  | 3911 | 18    | TCXH1              | 7.61       |           | 88             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 379 | 391169 | Ngọc Thị Huyền    | Trâm  | 3911 | 18    | TCXH1              | 7.67       |           | 84             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 380 | 391172 | Nông Diệu         | Thuý  | 3911 | 19    | TCXH1              | 5.72       | 2         | 78             |               | 840 000   | 840 000   |                   |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên            | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|----------------------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 381 | 391201 | Trương Ngọc Vũ       | 3912 | 19    | TCXH1              | 8.28       |           | 72             | 1 750 000     | 840 000   | 2 590 000 | Khá               |
| 382 | 391202 | Trịnh Hoài Phương    | 3912 | 21    | TCXH1              | 8.10       |           | 85             | 2 000 000     | 840 000   | 2 840 000 | Giỏi              |
| 383 | 391203 | Nông Thị Hòa         | 3912 | 18    | TCXH1              | 7.11       |           | 72             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 384 | 391205 | Nông Mai Hương       | 3912 | 27    |                    | 7.93       |           | 75             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 385 | 391206 | Hoàng Thị Lịch       | 3912 | 30    | TCXH1              | 7.56       |           | 74             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 386 | 391207 | Hà Thị Điệp          | 3912 | 29    | TCXH1              | 7.54       |           | 75             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 387 | 391208 | Mông Thị Vinh        | 3912 | 18    | TCXH1              | 7.69       |           | 75             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 388 | 391209 | Nông Thị Thuý Vân    | 3912 | 20    | TCXH1              | 7.79       |           | 77             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 389 | 391211 | Vì Thị Trang         | 3912 | 20    | TCXH1              | 7.84       |           | 77             | 1 750 000     | 840 000   | 2 590 000 | Khá               |
| 390 | 391213 | Bùi Phương Thảo      | 3912 | 16    |                    | 7.90       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 391 | 391214 | Nguyễn Ngọc ánh      | 3912 | 25    |                    | 8.14       |           | 77             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 392 | 391215 | Lê Thị Lan           | 3912 | 26    |                    | 7.85       |           | 76             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 393 | 391216 | Xa Diệu Linh         | 3912 | 19    | TCXH1              | 7.22       |           | 75             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 394 | 391217 | Nguyễn Thị Bích Ngọc | 3912 | 16    | TCXH1              | 7.54       |           | 78             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 395 | 391224 | Phùng Thu Thủy       | 3912 | 18    |                    | 7.84       |           | 76             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 396 | 391225 | Phạm Như Quỳnh       | 3912 | 25    |                    | 8.16       |           | 76             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 397 | 391226 | Trần Thị Kim Xuyên   | 3912 | 24    |                    | 7.88       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 398 | 391227 | Trần Thị Thuý Hiền   | 3912 | 27    |                    | 7.95       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 399 | 391228 | Vũ Thị Mai Oanh      | 3912 | 20    |                    | 7.98       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 400 | 391229 | Nguyễn Thị Thanh Vân | 3912 | 19    |                    | 8.13       |           | 80             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên         |       | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|-------------------|-------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 401 | 391232 | Lê Thị Thu        | Hà    | 3912 | 28    |                    | 7.84       |           | 76             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 402 | 391234 | Nguyễn Minh       | Diệu  | 3912 | 29    |                    | 8.16       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 403 | 391236 | Triệu Thị Thu     | Trang | 3912 | 27    |                    | 7.86       |           | 77             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 404 | 391238 | Lương Thị         | Doan  | 3912 | 26    |                    | 8.29       |           | 77             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 405 | 391239 | Hoàng Thị         | Hiếu  | 3912 | 27    | TCXH1              | 7.77       |           | 77             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 406 | 391242 | Nguyễn Văn        | Bính  | 3912 | 24    |                    | 7.87       |           | 77             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 407 | 391245 | Nguyễn Thị Phương | Thảo  | 3912 | 16    |                    | 7.81       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 408 | 391246 | Nguyễn Thị Khánh  | Linh  | 3912 | 27    |                    | 7.95       |           | 77             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 409 | 391250 | Hoàng Nguyệt      | Hà    | 3912 | 25    |                    | 7.84       |           | 76             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 410 | 391255 | Phạm Thị          | Nga   | 3912 | 20    |                    | 7.89       |           | 77             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 411 | 391258 | Lê Phương         | Thảo  | 3912 | 18    |                    | 8.26       |           | 84             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 412 | 391261 | Nguyễn Việt       | Hùng  | 3912 | 14    |                    | 8.46       |           | 78             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 413 | 391266 | Đặng Thị Lan      | Anh   | 3912 | 27    |                    | 7.88       |           | 73             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 414 | 391268 | Hạng Thị          | Chứ   | 3912 | 18    | TCXH1              | 7.43       |           | 76             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 415 | 391301 | Mai Diễm          | Linh  | 3913 | 17    | TCXH1              | 7.12       |           | 75             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 416 | 391305 | Hoàng Trung       | Tiến  | 3913 | 28    | TCXH1              | 7.31       |           | 75             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 417 | 391307 | Lò Minh           | Dũng  | 3913 | 19    | TCXH1              | 6.78       |           | 72             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 418 | 391308 | Nông Thị Diễm     | Hương | 3913 | 17    | TCXH1              | 7.48       |           | 73             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 419 | 391309 | Hứa Thị Kim       | Oanh  | 3913 | 17    | TCXH1              | 7.29       |           | 72             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 420 | 391310 | Trần Thị Mỹ       | Nhật  | 3913 | 27    |                    | 7.84       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên             | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|-----------------------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 421 | 391322 | Phan Thị Bằng         | 3913 | 24    |                    | 8.21       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 422 | 391324 | Nguyễn Thị Thảo       | 3913 | 19    |                    | 8.28       |           | 75             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 423 | 391326 | Nguyễn Thị Huế        | 3913 | 16    |                    | 7.86       |           | 73             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 424 | 391330 | Nguyễn Thị Thùy Linh  | 3913 | 17    |                    | 8.12       |           | 85             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 425 | 391331 | Dương Thị Tuyết       | 3913 | 19    |                    | 8.00       |           | 83             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 426 | 391334 | Vi Thị Mơ             | 3913 | 19    | TCXH1              | 6.14       | 1         | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 427 | 391351 | Nguyễn Ngọc Thảo      | 3913 | 19    |                    | 8.31       |           | 87             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 428 | 391354 | Chử Hà Phương         | 3913 | 16    |                    | 7.84       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 429 | 391355 | Lương Thị Mỹ Huyền    | 3913 | 17    | TCXH1              | 6.84       |           | 82             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 430 | 391367 | Trần Phương Hoa       | 3913 | 17    |                    | 8.11       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 431 | 391403 | Nông Thị Nghiêm       | 3914 | 19    | TCXH1              | 7.66       |           | 72             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 432 | 391411 | Nguyễn Thị Huyền      | 3914 | 16    |                    | 7.94       |           | 71             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 433 | 391414 | Bùi Thanh Hương       | 3914 | 19    |                    | 7.89       |           | 71             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 434 | 391418 | Nguyễn Thị Hồng Dinh  | 3914 | 16    | TCXH1              | 7.64       |           | 71             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 435 | 391422 | Lương Thị Tình        | 3914 | 16    |                    | 7.93       |           | 71             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 436 | 391423 | Doãn Thị Thúy Lan     | 3914 | 18    |                    | 7.86       |           | 71             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 437 | 391424 | Lê Thị Lan            | 3914 | 19    |                    | 7.88       |           | 71             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 438 | 391430 | Nguyễn Thị Thùy Dương | 3914 | 16    |                    | 7.87       |           | 71             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 439 | 391434 | Trương Hải Quyên      | 3914 | 20    | TCXH1              | 7.61       |           | 78             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 440 | 391451 | Trương Thị Xuân       | 3914 | 19    |                    | 8.10       |           | 74             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên   |       | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|-------------|-------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 441 | 391467 | Mùa Thị     | Chu   | 3914 | 18    | TCXH1              | 7.19       |           | 72             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 442 | 391469 | Đào Việt    | Mỹ    | 3914 | 19    | TCXH1              | 7.68       |           | 76             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 443 | 391471 | Lương Thanh | Nhàn  | 3914 | 19    | TCXH1              | 6.58       | 1         | 75             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 444 | 391474 | Nguyễn Văn  | Tài   | 3914 | 19    |                    | 8.34       |           | 75             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 445 | 391503 | Hoàng Thị   | Cúc   | 3915 | 18    | TCXH1              | 7.64       |           | 82             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 446 | 391507 | Hà Thị      | Trưng | 3915 | 20    | TCXH1              | 7.49       |           | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 447 | 391510 | Hà Diệu     | Linh  | 3915 | 16    | TCXH1              | 7.54       |           | 85             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 448 | 391511 | Dương Thị   | Thắm  | 3915 | 18    |                    | 7.94       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 449 | 391516 | Đỗ Minh     | Thu   | 3915 | 18    |                    | 8.18       |           | 80             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 450 | 391521 | Tòng Thị    | Thảo  | 3915 | 17    | TCXH1              | 6.95       | 1         | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 451 | 391532 | Tăng Thị    | Hương | 3915 | 25    |                    | 7.84       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 452 | 391534 | Lê Phương   | Oanh  | 3915 | 16    |                    | 7.83       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 453 | 391540 | Tổng Thị    | Linh  | 3915 | 18    |                    | 7.99       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 454 | 391550 | Hà Thu      | Hiền  | 3915 | 27    |                    | 8.01       |           | 81             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 455 | 391561 | Cao Khánh   | Linh  | 3915 | 26    |                    | 8.22       |           | 81             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 456 | 391569 | Phàng A     | Chu   | 3915 | 26    | TCXH1              | 7.34       |           | 79             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 457 | 391570 | Đặng Diệu   | Hà    | 3915 | 15    | TCXH1              | 6.40       | 1         | 77             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 458 | 391571 | Vì Thị      | ánh   | 3915 | 16    | TCXH1              | 6.12       | 1         | 78             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 459 | 391573 | Sùng Thị    | Hồng  | 3915 | 16    | TCXH1              | 5.89       | 1         | 71             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 460 | 391602 | Lý Tài      | Hiếu  | 3916 | 16    | TCXH1              | 8.17       |           | 85             | 2 000 000     | 840 000   | 2 840 000 | Giỏi              |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên          |        | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|--------------------|--------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 461 | 391618 | Vũ Hạnh Trâm       | Anh    | 3916 | 18    |                    | 8.07       |           | 85             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 462 | 391650 | Nguyễn Thị Thu     | Nga    | 3916 | 23    |                    | 8.30       |           | 89             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 463 | 391654 | Cao Thị Hồng       | Nhung  | 3916 | 14    |                    | 8.03       |           | 90             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 464 | 391656 | Nguyễn Hoàng Thanh | Vân    | 3916 | 18    |                    | 8.06       |           | 91             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 465 | 391668 | Ngô Chu            | Anh    | 3916 | 16    |                    | 8.11       |           | 85             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 466 | 391672 | Dương Lệ           | Thủy   | 3916 | 18    | TCXH1              | 4.96       | 3         | 70             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 467 | 391674 | Nguyễn Thị         | Duyên  | 3916 | 19    |                    | 8.19       |           | 93             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 468 | 391677 | Nguyễn Văn         | Công   | 3916 | 24    |                    | 8.15       |           | 83             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 469 | 391702 | Nông Thị           | Lê     | 3917 | 19    | TCXH1              | 7.60       |           | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 470 | 391706 | Lê Thị             | Chi    | 3917 | 16    | TCXH1              | 7.20       |           | 80             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 471 | 391707 | Bạc Thị            | Mai    | 3917 | 22    | TCXH1              | 7.33       |           | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 472 | 391708 | Phan Thùy          | Linh   | 3917 | 22    | TCXH1              | 7.59       |           | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 473 | 391709 | Nguyễn Thị         | Mai    | 3917 | 18    |                    | 7.99       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 474 | 391710 | Hứa Thu            | Trang  | 3917 | 19    | TCXH1              | 7.64       |           | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 475 | 391724 | Dương Thị          | Sang   | 3917 | 19    |                    | 8.59       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 476 | 391736 | Nguyễn Thị Quỳnh   | Như    | 3917 | 18    |                    | 7.83       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 477 | 391743 | Phạm Minh          | Phương | 3917 | 18    |                    | 7.84       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 478 | 391750 | Đỗ Công            | Uy     | 3917 | 21    |                    | 7.80       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 479 | 391751 | Nguyễn Thị Khánh   | Ly     | 3917 | 20    |                    | 8.04       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 480 | 391752 | Vũ Diệu            | Linh   | 3917 | 19    |                    | 7.93       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên       |       | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|-----------------|-------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 481 | 391753 | Nguyễn Dương    | Thùy  | 3917 | 18    |                    | 7.92       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 482 | 391756 | Nguyễn Khánh    | Huyền | 3917 | 22    |                    | 7.91       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 483 | 391759 | Hoàng Thị Hương | Giang | 3917 | 22    |                    | 8.16       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 484 | 391762 | Trương Yến      | Nhi   | 3917 | 19    |                    | 7.85       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 485 | 391768 | Hảng A          | Lồng  | 3917 | 20    | TCXH1              | 6.93       |           | 78             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 486 | 391769 | Đinh Thị Như    | Huế   | 3917 |       | TCXH1              |            |           |                |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 487 | 391770 | Ma Thị Thu      | Huyền | 3917 | 21    | TCXH1              | 6.93       | 1         | 74             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 488 | 391773 | Trần Việt       | Anh   | 3917 | 19    |                    | 7.85       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 489 | 391806 | Liều Ngọc       | Quân  | 3918 | 18    | TCXH1              | 6.53       |           | 80             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 490 | 391811 | Nguyễn Thị      | Hiền  | 3918 | 18    |                    | 7.94       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 491 | 391819 | Vi Thị Hồng     | Liên  | 3918 | 25    | TCXH1              | 6.82       | 1         | 74             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 492 | 391822 | Phạm Thị Hồng   | Gấm   | 3918 | 20    |                    | 7.96       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 493 | 391831 | Phạm Hải        | Yến   | 3918 | 28    |                    | 8.04       |           | 83             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 494 | 391836 | Trần Thị        | Huyền | 3918 | 20    |                    | 8.17       |           | 82             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 495 | 391838 | Phạm Thị        | Thảo  | 3918 | 19    |                    | 7.98       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 496 | 391842 | Đào Hồng        | Thanh | 3918 | 17    |                    | 7.85       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 497 | 391850 | Nguyễn Thuỳ     | Dung  | 3918 | 16    |                    | 8.73       |           | 84             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 498 | 391854 | Phạm Thị        | Giang | 3918 | 18    |                    | 8.42       |           | 83             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 499 | 391855 | Hà Ngọc         | Anh   | 3918 | 20    |                    | 7.87       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 500 | 391856 | Đặng Hải        | Vân   | 3918 | 17    |                    | 7.91       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên    |        | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|--------------|--------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 501 | 391865 | Nguyễn Anh   | Hùng   | 3918 | 27    |                    | 8.00       |           | 83             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 502 | 391867 | Chu Hoài     | Thương | 3918 | 16    |                    | 8.11       |           | 83             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 503 | 391868 | Nông Thị     | Quyết  | 3918 | 14    | TCXH1              | 6.00       | 1         | 71             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 504 | 391869 | Dương Thị    | Giang  | 3918 | 21    | TCXH1              | 7.29       | 1         | 79             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 505 | 391870 | Nông Thị Thu | Hội    | 3918 | 16    | TCXH1              | 8.00       |           | 83             | 2 000 000     | 840 000   | 2 840 000 | Giỏi              |
| 506 | 391901 | Chương Thị   | Hương  | 3919 | 16    | TCXH1              | 7.84       |           | 83             | 1 750 000     | 840 000   | 2 590 000 | Khá               |
| 507 | 391902 | Triệu Thị    | Hạo    | 3919 | 18    |                    | 7.83       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 508 | 391903 | Dương Thị    | Thoa   | 3919 | 16    | TCXH1              | 7.71       |           | 83             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 509 | 391904 | Trình Hoàng  | Khiêm  | 3919 | 17    |                    | 7.80       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 510 | 391907 | Đinh Thị     | Hào    | 3919 | 14    | TCXH1              | 7.94       |           | 85             | 1 750 000     | 840 000   | 2 590 000 | Khá               |
| 511 | 391909 | Lục ánh      | Nguyệt | 3919 | 17    | TCXH1              | 7.28       |           | 96             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 512 | 391912 | La Thị Bấy   | Nhung  | 3919 | 22    | TCXH1              | 7.49       |           | 83             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 513 | 391913 | Quách Thị    | Hiền   | 3919 | 22    |                    | 8.10       |           | 88             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 514 | 391920 | Lò Thị       | Ngân   | 3919 | 19    | TCXH1              | 7.73       |           | 83             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 515 | 391927 | Hà Thị Diệu  | Nhung  | 3919 | 22    |                    | 8.00       |           | 83             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 516 | 391932 | Ma Thị       | Chuyên | 3919 | 16    | TCXH1              | 7.57       |           | 83             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 517 | 391936 | Phạm Thị     | Tâm    | 3919 | 19    | TCXH1              | 7.72       |           | 83             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 518 | 391937 | Hoàng Thị    | Linh   | 3919 | 18    |                    | 8.09       |           | 86             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 519 | 391938 | Trần Thị     | Mai    | 3919 | 16    |                    | 8.02       |           | 83             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 520 | 391942 | Hồ Thị Bảo   | Ngọc   | 3919 | 16    |                    | 7.87       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

**Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)**

| STT | Mã SV  | Họ và tên         |       | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|-------------------|-------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 521 | 391943 | Hoàng             | Anh   | 3919 | 22    |                    | 8.01       |           | 83             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 522 | 391947 | Nguyễn Thị Phương | Thanh | 3919 | 17    |                    | 7.94       |           | 86             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 523 | 391951 | Hoàng Hồng        | Diệp  | 3919 | 18    |                    | 7.99       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 524 | 391952 | Phùng Thị Kiều    | Oanh  | 3919 | 19    |                    | 8.03       |           | 83             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 525 | 391959 | Đỗ Hồng           | Trang | 3919 | 24    |                    | 8.10       |           | 91             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 526 | 391965 | Nguyễn Thị        | Hạnh  | 3919 | 19    |                    | 8.04       |           | 86             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 527 | 391966 | Nguyễn Thị Thu    | Hương | 3919 | 19    |                    | 7.81       |           | 86             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 528 | 391967 | Nguyễn Thị Phương | Hoa   | 3919 | 16    |                    | 7.98       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 529 | 391968 | Phạm Thị Thanh    | Nhàn  | 3919 | 20    |                    | 8.15       |           | 83             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 530 | 391971 | Nguyễn Hồng       | Thơm  | 3919 | 18    |                    | 7.96       |           | 91             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 531 | 391973 | Phan Thu          | Hà    | 3919 | 16    |                    | 8.26       |           | 83             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 532 | 391974 | Trịnh Trí         | Đức   | 3919 | 22    |                    | 8.16       |           | 93             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 533 | 392003 | Lương Hoàng       | Yến   | 3920 | 20    | TCXH1              | 6.35       | 1         | 74             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 534 | 392004 | Nguyễn Thị        | Yên   | 3920 | 18    |                    | 7.86       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 535 | 392005 | Nông Thị Hồng     | Duyên | 3920 | 16    | TCXH1              | 7.11       |           | 83             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 536 | 392007 | Phạm Thị          | Huệ   | 3920 | 14    |                    | 8.44       |           | 85             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 537 | 392008 | Vương Thị         | Thúy  | 3920 | 20    | TCXH1              | 7.41       |           | 83             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 538 | 392009 | Bùi Thị           | Thu   | 3920 | 19    | TCXH1              | 8.16       |           | 92             | 2 000 000     | 840 000   | 2 840 000 | Giỏi              |
| 539 | 392027 | Nguyễn Thị        | Hương | 3920 | 17    |                    | 7.94       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 540 | 392034 | Hạ Thị            | Hà    | 3920 | 15    |                    | 7.90       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên     |       | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|---------------|-------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 541 | 392041 | Đỗ Tuấn       | Linh  | 3920 | 17    |                    | 7.90       |           | 92             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 542 | 392044 | Nguyễn Phương | Thủy  | 3920 | 26    |                    | 8.30       |           | 83             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 543 | 392047 | Bùi Thị       | Dương | 3920 | 15    |                    | 8.30       |           | 90             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 544 | 392049 | Lê Thị        | ánh   | 3920 | 14    |                    | 7.85       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 545 | 392051 | Nguyễn Thị    | Loan  | 3920 | 18    |                    | 8.35       |           | 83             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 546 | 392063 | Dương Thị Trà | My    | 3920 | 15    |                    | 7.92       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 547 | 392067 | Đỗ Nhật       | ánh   | 3920 | 19    |                    | 8.17       |           | 96             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 548 | 392069 | Tạ Thị        | Bình  | 3920 | 17    |                    | 7.95       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 549 | 392070 | Hoàng Thị Thu | Huệ   | 3920 | 17    |                    | 7.96       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 550 | 392073 | Trịnh Thùy    | Dương | 3920 | 19    |                    | 8.03       |           | 91             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 551 | 392102 | Hoàng Thị     | Lan   | 3921 | 19    | TCXH1              | 7.36       |           | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 552 | 392105 | Nguyễn Thị Mỹ | Hạnh  | 3921 | 15    |                    | 8.04       |           | 87             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 553 | 392107 | Trần Thị Bảo  | Chăm  | 3921 | 18    | TCXH1              | 6.91       |           | 79             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 554 | 392111 | Nguyễn Thị    | Nga   | 3921 | 18    |                    | 8.11       |           | 83             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 555 | 392116 | Đỗ Thị Thu    | Thủy  | 3921 | 18    |                    | 8.03       |           | 85             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 556 | 392122 | Ngô Thị       | Huệ   | 3921 | 16    |                    | 8.11       |           | 82             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 557 | 392124 | Phạm Thị Vân  | Anh   | 3921 | 16    |                    | 7.81       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 558 | 392131 | Đinh Xuân     | Nhật  | 3921 | 17    |                    | 7.86       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 559 | 392136 | Nông Thị      | Quỳnh | 3921 | 19    | TCXH1              | 7.27       |           | 86             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 560 | 392138 | Hà Thị Mỹ     | Hạnh  | 3921 | 18    | TCXH1              | 7.52       |           | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên        |        | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|------------------|--------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 561 | 392141 | Trần Nhân        | Đức    | 3921 | 18    |                    | 7.85       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 562 | 392144 | Lê Thị           | Ngân   | 3921 | 16    |                    | 8.35       |           | 87             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 563 | 392146 | Tống Thị         | Thảo   | 3921 | 17    |                    | 7.99       |           | 87             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 564 | 392159 | Nguyễn Thị Thanh | Tâm    | 3921 | 23    |                    | 7.80       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 565 | 392160 | Nguyễn Tiến      | Đạt    | 3921 | 16    |                    | 7.88       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 566 | 392166 | Đỗ Thu           | Hà     | 3921 | 16    |                    | 7.81       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 567 | 392167 | Phan Thu         | Trang  | 3921 | 16    |                    | 8.18       |           | 91             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 568 | 392168 | Quàng Văn        | Minh   | 3921 | 20    | TCXH1              | 7.47       |           | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 569 | 392169 | Bùi Trung        | Đức    | 3921 | 25    | TCXH1              | 4.82       | 4         | 62             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 570 | 392170 | Vũ Ngọc          | ánh    | 3921 | 18    |                    | 8.12       |           | 85             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 571 | 392201 | Đào Thị Thúy     | Hằng   | 3922 | 26    |                    | 8.12       |           | 83             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 572 | 392202 | Pờ Thị           | Kiều   | 3922 | 16    | TCXH1              | 7.34       |           | 86             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 573 | 392203 | Lương Thị Ngọc   | Anh    | 3922 | 24    |                    | 7.96       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 574 | 392207 | Dương Thị        | Đức    | 3922 | 18    | TCXH1              | 7.90       |           | 92             | 1 750 000     | 840 000   | 2 590 000 | Khá               |
| 575 | 392212 | Sông Thị         | Ca     | 3922 | 16    | TCXH1              | 7.99       |           | 89             | 1 750 000     | 840 000   | 2 590 000 | Khá               |
| 576 | 392215 | Quách Thị        | Dung   | 3922 | 14    | TCXH1              | 6.43       | 1         | 79             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 577 | 392218 | Lò Thị           | Quý    | 3922 | 16    | TCXH1              | 7.25       |           | 82             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 578 | 392223 | Nguyễn Thành     | Nghiệp | 3922 | 20    |                    | 7.94       |           | 87             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 579 | 392229 | Ngô Hương        | Giang  | 3922 | 23    |                    | 7.81       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 580 | 392232 | Lò Thị           | Biển   | 3922 | 20    | TCXH1              | 8.03       |           | 83             | 2 000 000     | 840 000   | 2 840 000 | Giỏi              |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên         |       | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|-------------------|-------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 581 | 392235 | Nông Hồng         | Nhung | 3922 | 30    | TCXH1              | 8.03       |           | 86             | 2 000 000     | 840 000   | 2 840 000 | Giỏi              |
| 582 | 392236 | Đào Xuân          | Tú    | 3922 | 21    |                    | 7.97       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 583 | 392238 | Nguyễn Công       | Giang | 3922 | 28    |                    | 8.20       |           | 91             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 584 | 392239 | Trần Thị          | Ngân  | 3922 | 18    |                    | 8.41       |           | 83             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 585 | 392241 | Nguyễn Thị Ngân   | Giang | 3922 | 28    |                    | 8.51       |           | 87             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 586 | 392251 | Nguyễn Hoàng      | Anh   | 3922 | 16    |                    | 7.89       |           | 92             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 587 | 392253 | Trần Minh         | Trang | 3922 | 18    |                    | 7.98       |           | 86             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 588 | 392257 | Vũ Thu            | Trang | 3922 | 19    |                    | 8.03       |           | 90             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 589 | 392264 | Vũ Thị Ngọc       | Anh   | 3922 | 19    |                    | 7.99       |           | 90             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 590 | 392267 | Cao Bích          | Hội   | 3922 | 18    | TCXH1              | 7.37       |           | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 591 | 392268 | Hán Kỳ            | Duyên | 3922 | 17    |                    | 8.02       |           | 89             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 592 | 400119 | Nguyễn Thị Phương | Thảo  | 4001 | 17    |                    | 7.87       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 593 | 400146 | Đinh Thị          | Thảo  | 4001 | 17    | TCXH1              | 6.58       |           | 80             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 594 | 400150 | Giàng A           | Nù    | 4001 | 17    | TCXH1              | 5.75       |           | 79             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 595 | 400153 | Nông Văn          | Quân  | 4001 | 18    | TCXH1              | 5.66       |           | 83             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 596 | 400154 | Pờ Mé             | Nu    | 4001 | 17    | TCXH1              | 6.41       |           | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 597 | 400166 | Trần Thị          | Hằng  | 4001 | 17    | TCXH1              | 5.79       | 1         | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 598 | 400170 | Triệu Thị Kim     | Soan  | 4001 | 17    | TCXH1              | 5.64       | 1         | 79             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 599 | 400213 | Nguyễn Thị Ngọc   | Bích  | 4002 | 17    |                    | 7.34       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 600 | 400222 | Dương Mai         | Ngọc  | 4002 | 17    |                    | 7.25       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên      |       | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|----------------|-------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 601 | 400241 | Vàng A         | Tĩnh  | 4002 | 17    | TCXH1              | 6.95       |           | 74             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 602 | 400243 | Hoàng Phương   | Giang | 4002 | 17    |                    | 7.20       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 603 | 400246 | Phà Thó        | Xa    | 4002 | 6     | TCXH1              |            | 5         |                |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 604 | 400247 | Sùng Thị       | Dợ    | 4002 | 17    | TCXH1              | 6.12       |           | 79             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 605 | 400248 | Vũ Thị         | Thành | 4002 | 17    |                    | 7.96       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 606 | 400249 | Nguyễn Thị Thu | Hiền  | 4002 | 17    |                    | 7.41       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 607 | 400250 | Bùi Thị Thương | Huyền | 4002 | 17    |                    | 7.38       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 608 | 400252 | Lù Thị         | Tâm   | 4002 | 17    | TCXH1              | 6.37       |           | 77             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 609 | 400253 | Hoàng Thị Hồng | Hạnh  | 4002 | 17    | TCXH1              | 7.11       |           | 85             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 610 | 400257 | Lý Thị         | Ghền  | 4002 | 18    | TCXH1              | 7.59       |           | 85             | 1 750 000     | 840 000   | 2 590 000 | Khá               |
| 611 | 400261 | Trần Minh      | Quang | 4002 | 18    |                    | 7.24       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 612 | 400262 | Đỗ Thùy        | Trang | 4002 | 17    |                    | 7.41       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 613 | 400265 | Chu Thị        | Lan   | 4002 | 17    | TCXH1              | 7.00       |           | 85             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 614 | 400301 | Nguyễn Quang   | Linh  | 4003 | 17    |                    | 7.54       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 615 | 400308 | Hồ Thị Thuỳ    | Trang | 4003 | 17    |                    | 7.26       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 616 | 400309 | Trần Quý       | Đức   | 4003 | 17    |                    | 7.21       |           | 87             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 617 | 400312 | Vũ Hải         | Hà    | 4003 | 17    |                    | 7.30       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 618 | 400314 | Nguyễn Thị Tố  | Uyên  | 4003 | 21    |                    | 7.27       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 619 | 400316 | Đào Thanh      | Vân   | 4003 | 17    |                    | 7.47       |           | 78             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 620 | 400317 | Nguyễn Ngọc    | Hà    | 4003 | 17    |                    | 7.24       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

**Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)**

| STT | Mã SV  | Họ và tên        |       | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|------------------|-------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 621 | 400318 | Đỗ Tất           | Kỳ    | 4003 | 21    |                    | 7.95       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 622 | 400322 | Hoàng Thị Linh   | Chi   | 4003 | 17    |                    | 7.26       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 623 | 400336 | Đào Thu          | Thảo  | 4003 | 18    |                    | 7.22       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 624 | 400337 | Chu Thị          | Bích  | 4003 | 21    |                    | 7.83       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 625 | 400341 | Hoàng Thị        | Hằng  | 4003 | 17    | TCXH1              | 7.13       |           | 82             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 626 | 400342 | Bàn Thị          | Hường | 4003 | 15    | TCXH1              | 6.08       |           | 78             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 627 | 400346 | Nguyễn Thị Thanh | Huyền | 4003 | 17    |                    | 7.73       |           | 90             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 628 | 400348 | Bế Thị           | Hường | 4003 | 15    | TCXH1              | 6.65       |           | 84             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 629 | 400365 | Lã Thị           | Linh  | 4003 | 17    |                    | 7.28       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 630 | 400368 | Lương Khánh      | Hà    | 4003 | 17    | TCXH1              | 6.88       |           | 87             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 631 | 400401 | Mai Thị Hải      | Yến   | 4004 | 21    |                    | 7.89       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 632 | 400404 | Lù Thị           | Long  | 4004 | 15    | TCXH1              | 7.55       |           | 79             | 1 750 000     | 840 000   | 2 590 000 | Khá               |
| 633 | 400405 | Hoàng Thị Quỳnh  | Trang | 4004 | 18    |                    | 7.79       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 634 | 400416 | Hồ A             | Sánh  | 4004 | 17    | TCXH2              | 6.68       |           | 78             |               | 600 000   | 600 000   |                   |
| 635 | 400418 | Hoàng Thị Thanh  | Xuân  | 4004 | 17    | TCXH1              | 7.49       |           | 79             | 1 750 000     | 840 000   | 2 590 000 | Khá               |
| 636 | 400422 | Bùi Thị Dương    | Chà   | 4004 | 17    |                    | 7.49       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 637 | 400436 | Ngô Thị          | Trang | 4004 | 17    |                    | 7.92       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 638 | 400437 | Nguyễn Thị Mỹ    | Giang | 4004 | 18    |                    | 7.49       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 639 | 400440 | Nguyễn Bảo       | Thoa  | 4004 | 17    |                    | 7.62       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 640 | 400445 | Vi Thị           | Hà    | 4004 | 15    | TCXH1              | 6.36       |           | 78             |               | 840 000   | 840 000   |                   |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên       |        | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|-----------------|--------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 641 | 400448 | Giàng Thị       | Giông  | 4004 | 17    | TCXH1              | 5.63       |           | 77             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 642 | 400458 | Nguyễn Thị      | Thuận  | 4004 | 17    | TCXH2              | 6.78       |           | 78             |               | 600 000   | 600 000   |                   |
| 643 | 400460 | Nông Thị Thiên  | Trang  | 4004 | 17    | TCXH1              | 5.99       |           | 77             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 644 | 400463 | Lò Thị          | Quy    | 4004 | 15    | TCXH1              | 6.69       |           | 78             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 645 | 400474 | Hoàng Đình      | Dũng   | 4004 | 18    |                    | 7.39       |           | 78             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 646 | 400508 | Nguyễn Thị      | Anh    | 4005 | 17    |                    | 7.35       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 647 | 400510 | Nguyễn Thị Minh | Nguyệt | 4005 | 17    |                    | 7.59       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 648 | 400512 | Nguyễn Tường    | Vi     | 4005 | 17    |                    | 7.44       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 649 | 400518 | Lê Tùng         | Linh   | 4005 | 17    |                    | 7.41       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 650 | 400524 | Phạm Ngô Bảo    | Ngọc   | 4005 | 17    |                    | 7.54       |           | 91             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 651 | 400533 | Bùi Thị Hoàng   | Yến    | 4005 | 18    |                    | 7.67       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 652 | 400550 | Vàng A          | Lầu    | 4005 | 17    | TCXH1              | 5.78       | 1         | 77             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 653 | 400552 | Tòng Thị        | Vân    | 4005 | 17    | TCXH1              | 7.04       |           | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 654 | 400553 | Phan Thị Thùy   | Trang  | 4005 | 15    |                    | 7.29       |           | 90             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 655 | 400555 | Hoàng Thị       | Tấm    | 4005 | 18    | TCXH1              | 7.06       |           | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 656 | 400565 | Nông Thị Mai    | Trang  | 4005 | 17    | TCXH1              | 6.71       |           | 78             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 657 | 400567 | Nguyễn Thị Như  | Quỳnh  | 4005 | 17    |                    | 7.26       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 658 | 400572 | Ma Thị Hải      | Yến    | 4005 | 17    | TCXH1              | 5.51       | 1         | 76             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 659 | 400601 | Nguyễn Thị      | Hương  | 4006 | 17    |                    | 7.82       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 660 | 400606 | Lê Thị Trà      | My     | 4006 | 17    |                    | 7.78       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên      |        | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|----------------|--------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 661 | 400610 | Thân Ngọc      | Quang  | 4006 | 15    |                    | 7.32       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 662 | 400626 | Trần Thị       | Trang  | 4006 | 18    |                    | 7.67       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 663 | 400642 | Đặng Bích      | Phương | 4006 | 17    |                    | 7.24       |           | 90             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 664 | 400647 | Cà Thị         | út     | 4006 | 17    | TCXH1              | 6.56       |           | 78             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 665 | 400654 | Chu Thị        | Thảo   | 4006 | 17    | TCXH1              | 6.04       |           | 81             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 666 | 400660 | Tống Thị       | Mai    | 4006 | 17    |                    | 7.69       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 667 | 400666 | Nguyễn Thị     | Hà     | 4006 | 17    | TCXH1              | 6.52       |           | 78             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 668 | 400701 | Phan Thị Khánh | Huyền  | 4007 | 15    |                    | 7.23       |           | 86             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 669 | 400702 | Nguyễn Hiền    | Lương  | 4007 | 17    |                    | 7.38       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 670 | 400710 | Trần Thị Huyền | Trang  | 4007 | 17    |                    | 7.62       |           | 87             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 671 | 400717 | Đào Duy        | Dũng   | 4007 | 15    |                    | 7.33       |           | 86             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 672 | 400720 | Phạm Thúy      | Hiền   | 4007 | 17    |                    | 7.29       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 673 | 400724 | Bùi Mai        | Anh    | 4007 | 17    |                    | 7.30       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 674 | 400754 | Lò Thị         | Tiệm   | 4007 | 17    | TCXH1              | 6.63       |           | 80             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 675 | 400755 | Trần Thị       | Nga    | 4007 | 17    |                    | 7.44       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 676 | 400773 | Đỗ Văn         | Duy    | 4007 | 17    |                    | 7.29       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 677 | 400812 | Đinh Thị       | Ngân   | 4008 | 15    |                    | 7.39       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 678 | 400822 | Phạm Khánh     | Linh   | 4008 | 17    |                    | 7.63       |           | 91             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 679 | 400831 | Nghiêm Ngọc    | ánh    | 4008 | 17    |                    | 7.39       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 680 | 400832 | Lý Thị Ngọc    | Trâm   | 4008 | 17    | TCXH1              | 7.19       |           | 86             |               | 840 000   | 840 000   |                   |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên      |       | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|----------------|-------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 681 | 400836 | Nguyễn Thúy    | Quỳnh | 4008 | 17    |                    | 7.59       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 682 | 400868 | Hà Kiều        | Mi    | 4008 | 15    |                    | 7.38       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 683 | 400902 | Nguyễn Hà      | Vi    | 4009 | 17    |                    | 7.22       |           | 87             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 684 | 400904 | Nguyễn Đức     | Tiến  | 4009 | 17    |                    | 7.39       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 685 | 400907 | Phan Thị Khánh | Hòa   | 4009 | 18    |                    | 7.39       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 686 | 400908 | Nguyễn Minh    | Chiến | 4009 | 17    |                    | 7.59       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 687 | 400915 | Tiêu Thị Thu   | Trang | 4009 | 17    |                    | 7.37       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 688 | 400927 | Lã Hải         | An    | 4009 | 17    |                    | 7.48       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 689 | 400933 | Lê Hồng        | Anh   | 4009 | 17    |                    | 7.54       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 690 | 400935 | Trần Thị       | Thúy  | 4009 | 17    |                    | 7.72       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 691 | 400939 | Lã Thị Bích    | Huệ   | 4009 | 17    |                    | 7.55       |           | 77             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 692 | 400943 | Nguyễn Hồng    | Nhung | 4009 | 21    |                    | 7.43       |           | 78             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 693 | 400945 | Lại Thị Bình   | Huế   | 4009 | 17    |                    | 7.48       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 694 | 400950 | Sùng Thị       | Vang  | 4009 | 17    | TCXH1              | 6.58       |           | 76             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 695 | 400953 | Lương Thị Hồng | Nhung | 4009 | 17    |                    | 7.55       |           | 78             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 696 | 400954 | Trương Thị     | Oanh  | 4009 | 17    |                    | 7.72       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 697 | 400955 | Lê Thúy        | Nga   | 4009 | 18    |                    | 7.23       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 698 | 400973 | Nghiêm Thị     | Tam   | 4009 | 17    |                    | 7.39       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 699 | 400974 | Nguyễn Văn     | Linh  | 4009 | 17    |                    | 7.44       |           | 79             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 700 | 401005 | Nguyễn Văn     | Hải   | 4010 | 17    |                    | 7.27       |           | 87             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên      |        | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|----------------|--------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 701 | 401006 | Nguyễn Đăng    | Thắng  | 4010 | 17    |                    | 7.49       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 702 | 401011 | Lê Thị Mai     | Linh   | 4010 | 17    |                    | 7.24       |           | 77             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 703 | 401012 | Trần Thị Thanh | Trà    | 4010 | 23    |                    | 7.92       |           | 88             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 704 | 401013 | Phạm Đăng      | Quý    | 4010 | 17    |                    | 7.21       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 705 | 401015 | Trần Quỳnh     | Dương  | 4010 | 15    |                    | 7.26       |           | 76             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 706 | 401020 | Nguyễn Thị     | Hồng   | 4010 | 21    |                    | 7.20       |           | 91             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 707 | 401030 | Nguyễn Văn     | Thanh  | 4010 | 17    |                    | 7.49       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 708 | 401046 | Nguyễn Thùy    | Linh   | 4010 | 17    |                    | 7.36       |           | 86             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 709 | 401047 | Lý Thị Bích    | Nguyệt | 4010 | 17    | TCXH1              | 7.45       |           | 79             | 1 750 000     | 840 000   | 2 590 000 | Khá               |
| 710 | 401048 | Hà Thị Thu     | Đẹp    | 4010 | 17    | TCXH1              | 5.71       | 1         | 71             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 711 | 401050 | Hà Thị         | Hằng   | 4010 | 17    | TCXH1              | 6.34       |           | 82             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 712 | 401051 | Lò Thị         | Nhâu   | 4010 | 15    | TCXH1              | 6.25       |           | 74             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 713 | 401052 | Bàn Thị        | Dung   | 4010 | 18    | TCXH1              | 6.31       |           | 75             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 714 | 401054 | Lò Thị Tố      | Uyên   | 4010 | 17    | TCXH1              | 6.47       |           | 74             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 715 | 401074 | Nông Văn       | Đại    | 4010 | 17    |                    | 7.55       |           | 88             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 716 | 401101 | Lò Thị         | Lệ     | 4011 | 17    | TCXH1              | 6.87       |           | 86             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 717 | 401115 | Nguyễn Mai     | Phương | 4011 | 18    |                    | 7.34       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 718 | 401119 | Bế Ngọc        | ánh    | 4011 | 17    | TCXH1              | 6.92       |           | 84             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 719 | 401120 | Nguyễn Thị Thu | Hà     | 4011 | 17    |                    | 7.59       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 720 | 401127 | Phan Như       | Quỳnh  | 4011 | 17    |                    | 7.46       |           | 88             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên             | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|-----------------------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 721 | 401130 | Ngô Hương Ly          | 4011 | 18    |                    | 7.68       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 722 | 401132 | Bùi Thị Phương Linh   | 4011 | 18    |                    | 7.81       |           | 87             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 723 | 401134 | Trần Thị Cẩm Tú       | 4011 | 18    |                    | 7.37       |           | 90             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 724 | 401138 | Chu Thị Na            | 4011 | 17    |                    | 7.55       |           | 89             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 725 | 401139 | Nguyễn Thị Thu        | 4011 | 17    |                    | 7.45       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 726 | 401142 | Nguyễn Hữu Thọ        | 4011 | 23    |                    | 7.74       |           | 90             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 727 | 401146 | Bùi Thanh Tùng        | 4011 | 17    |                    | 7.51       |           | 86             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 728 | 401148 | Quàng Thị Thanh       | 4011 | 17    | TCXH1              | 1.85       | 6         | 84             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 729 | 401156 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 4011 | 15    |                    | 7.25       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 730 | 401158 | Đinh Thị Huyền        | 4011 | 17    | TCXH1              | 6.33       |           | 82             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 731 | 401162 | Nguyễn Thị Hiền       | 4011 | 17    |                    | 7.29       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 732 | 401210 | Nguyễn Văn Lâm        | 4012 | 17    | TCXH1              | 7.32       |           | 81             | 1 750 000     | 840 000   | 2 590 000 | Khá               |
| 733 | 401219 | Lê Thị Thủy           | 4012 | 17    |                    | 7.53       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 734 | 401241 | Bùi Thị Hải Linh      | 4012 | 17    |                    | 7.63       |           | 88             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 735 | 401256 | Hoàng Thị Lành        | 4012 | 17    | TCXH1              | 7.46       |           | 85             | 1 750 000     | 840 000   | 2 590 000 | Khá               |
| 736 | 401261 | Triệu Thị Thịnh       | 4012 | 17    | TCXH1              | 6.51       |           | 67             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 737 | 401262 | Đàm Thị Huyền Trân    | 4012 | 17    | TCXH1              | 6.75       |           | 80             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 738 | 401268 | Lương ý Dung          | 4012 | 15    | TCXH1              | 6.00       |           | 67             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 739 | 401271 | Ma Lưu Lai            | 4012 | 17    | TCXH1              | 6.39       |           | 73             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 740 | 401306 | Nguyễn Thị Ngọc Tú    | 4013 | 15    |                    | 7.47       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên        |        | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|------------------|--------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 741 | 401314 | Ma Thế           | Hào    | 4013 | 17    | TCXH1              | 6.56       |           | 79             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 742 | 401317 | Nguyễn Thùy      | Giang  | 4013 | 17    |                    | 7.68       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 743 | 401326 | Nguyễn Thị Kim   | Anh    | 4013 | 17    |                    | 8.14       |           | 82             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 744 | 401346 | Nguyễn Thị       | Vân    | 4013 | 15    |                    | 7.51       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 745 | 401347 | Vương            | Tin    | 4013 | 18    |                    | 7.24       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 746 | 401352 | Lao Thị Ngọc     | ánh    | 4013 | 15    |                    | 7.33       |           | 87             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 747 | 401364 | Đồng Mai         | Phương | 4013 | 17    | TCXH2              | 7.00       |           | 82             |               | 600 000   | 600 000   |                   |
| 748 | 401365 | Lê Đức           | Công   | 4013 | 10    | TCXH1              | 2.60       | 2         | 76             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 749 | 401410 | Đỗ Thị Thúy      | Hằng   | 4014 | 17    |                    | 7.31       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 750 | 401411 | Nguyễn Thị Ngọc  | Yến    | 4014 | 18    |                    | 7.52       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 751 | 401412 | Lâm Thanh        | Bình   | 4014 | 17    |                    | 7.68       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 752 | 401413 | Lê Thị Thuỳ      | Dung   | 4014 | 17    |                    | 7.84       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 753 | 401418 | Nguyễn Thị Thu   | Hà     | 4014 | 17    |                    | 7.62       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 754 | 401426 | Đàm Minh         | Hằng   | 4014 | 15    |                    | 7.23       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 755 | 401428 | Nguyễn Thị Diệu  | Mỹ     | 4014 | 17    |                    | 7.36       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 756 | 401441 | Nguyễn Văn       | Dương  | 4014 | 18    |                    | 7.94       |           | 87             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 757 | 401442 | Nguyễn Thị Quỳnh | Anh    | 4014 | 16    |                    | 7.89       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 758 | 401446 | Vũ Hải           | Anh    | 4014 | 16    |                    | 7.24       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 759 | 401448 | Nguyễn Hải       | Lê     | 4014 | 17    |                    | 7.72       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 760 | 401451 | Lường Văn        | Khiêm  | 4014 | 17    | TCXH1              | 6.53       |           | 79             |               | 840 000   | 840 000   |                   |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên       |       | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|-----------------|-------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 761 | 401452 | Đặng Thị        | Múi   | 4014 | 17    | TCXH1              | 6.36       |           | 79             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 762 | 401456 | Phạm Hồng       | Sơn   | 4014 | 17    |                    | 7.46       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 763 | 401457 | Nông Thị        | Mến   | 4014 | 18    | TCXH1              | 7.05       |           | 80             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 764 | 401469 | Lý Thị Thu      | Hà    | 4014 | 18    |                    | 7.33       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 765 | 401470 | Vi Thị          | Thu   | 4014 | 15    | TCXH1              | 6.63       |           | 79             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 766 | 401473 | Nguyễn Đức Tài  | Minh  | 4014 | 17    |                    | 7.24       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 767 | 401503 | Nguyễn Thị      | Dịu   | 4015 | 17    |                    | 7.44       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 768 | 401524 | Lê Phương       | An    | 4015 | 17    |                    | 7.33       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 769 | 401533 | La Thị Ngọc     | Châm  | 4015 | 18    |                    | 7.24       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 770 | 401539 | Lường Thị       | Thanh | 4015 | 17    | TCXH1              | 6.83       |           | 80             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 771 | 401547 | Hà ánh          | Ngọc  | 4015 | 15    | TCXH1              | 6.15       |           | 72             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 772 | 401550 | Nông Thị        | Son   | 4015 | 17    | TCXH1              | 6.72       |           | 80             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 773 | 401552 | Hoàng Thị       | Len   | 4015 | 17    | TCXH1              | 4.55       | 2         | 67             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 774 | 401554 | Thào A          | Chứ   | 4015 | 17    | TCXH1              | 5.53       | 1         | 72             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 775 | 401557 | Chu Thị         | Duyên | 4015 | 18    | TCXH1              | 6.63       |           | 80             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 776 | 401559 | Đặng Thị Hồng   | ánh   | 4015 | 17    | TCXH1              | 5.38       | 1         | 75             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 777 | 401561 | Nguyễn Việt     | Hà    | 4015 | 17    |                    | 7.21       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 778 | 401569 | Lục Thảo        | Hiếu  | 4015 | 17    | TCXH1              | 7.06       |           | 84             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 779 | 401618 | Nguyễn Thị Diệu | Linh  | 4016 | 17    |                    | 7.45       |           | 76             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 780 | 401634 | Phạm Thị Thanh  | Hương | 4016 | 17    |                    | 7.36       |           | 76             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

**Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)**

| STT | Mã SV  | Họ và tên       |        | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|-----------------|--------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 781 | 401638 | Phan Thị Bảo    | Khuyên | 4016 | 17    |                    | 7.37       |           | 76             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 782 | 401641 | Trần Thị Minh   | Huyền  | 4016 | 17    |                    | 7.36       |           | 86             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 783 | 401650 | Nguyễn Thị Vân  | Anh    | 4016 | 15    |                    | 7.24       |           | 76             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 784 | 401651 | Dương Thị Thùy  | Ngân   | 4016 | 17    | TCXH1              | 6.84       |           | 76             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 785 | 401656 | Nguyễn Khánh    | Linh   | 4016 | 17    |                    | 7.68       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 786 | 401658 | Nông Thị        | Loan   | 4016 | 17    | TCXH1              | 7.29       |           | 76             | 1 750 000     | 840 000   | 2 590 000 | Khá               |
| 787 | 401660 | Nguyễn Thị      | Định   | 4016 | 17    |                    | 7.41       |           | 76             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 788 | 401665 | Giàng Thị       | Păng   | 4016 | 17    | TCXH1              | 6.85       |           | 78             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 789 | 401666 | Nguyễn Thị Thuỳ | Linh   | 4016 | 15    |                    | 7.28       |           | 76             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 790 | 401670 | Hoàng Văn       | Hưng   | 4016 | 15    | TCXH1              | 6.21       |           | 74             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 791 | 401701 | Bùi Huyền       | Trang  | 4017 | 15    |                    | 7.52       |           | 91             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 792 | 401706 | Nguyễn Ngọc     | Tú     | 4017 | 15    |                    | 7.61       |           | 86             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 793 | 401711 | Vũ Thị Hương    | Giang  | 4017 | 17    |                    | 7.50       |           | 89             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 794 | 401713 | Trần Phương     | Uyên   | 4017 | 15    |                    | 7.71       |           | 86             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 795 | 401714 | Phạm Thị        | ánh    | 4017 | 15    |                    | 7.47       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 796 | 401715 | Phạm Thị Thu    | Trà    | 4017 | 15    |                    | 7.65       |           | 91             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 797 | 401716 | Bùi Thị         | Linh   | 4017 | 15    | TCXH1              | 4.98       | 1         | 77             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 798 | 401718 | Trần Thị Hương  | Thơm   | 4017 | 17    |                    | 7.59       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 799 | 401719 | Vũ Thị Phương   | Thảo   | 4017 | 15    |                    | 7.56       |           | 89             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 800 | 401729 | Lê Trâm         | Anh    | 4017 | 17    |                    | 7.49       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

**Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)**

| STT | Mã SV  | Họ và tên        |        | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|------------------|--------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 801 | 401731 | Giang Bảo        | Ngọc   | 4017 | 17    |                    | 7.88       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 802 | 401736 | Nguyễn Thị Hồng  | Ngọc   | 4017 | 17    |                    | 7.50       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 803 | 401739 | Hoàng Thị        | Thương | 4017 | 15    |                    | 7.57       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 804 | 401747 | Nguyễn Thị       | Hằng   | 4017 | 15    |                    | 7.43       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 805 | 401748 | Nguyễn Thị Thanh | Mai    | 4017 | 18    |                    | 7.49       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 806 | 401749 | Hoàng Thu        | Hương  | 4017 | 17    | TCXH1              | 7.15       |           | 85             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 807 | 401753 | Vương Thị Tuyết  | Trình  | 4017 | 17    |                    | 7.58       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 808 | 401754 | Nguyễn Thị       | Hà     | 4017 | 15    |                    | 7.29       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 809 | 401755 | Triệu Thùy       | Linh   | 4017 | 15    | TCXH1              | 6.41       |           | 84             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 810 | 401756 | Dương Thị Hồng   | Nhung  | 4017 | 17    |                    | 7.55       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 811 | 401757 | Lê Thị           | Hà     | 4017 | 17    |                    | 7.28       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 812 | 401762 | Hà Thị           | Bình   | 4017 | 15    | TCXH1              | 6.42       |           | 84             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 813 | 401804 | Nguyễn Thị Thúy  | An     | 4018 | 15    |                    | 7.45       |           | 77             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 814 | 401805 | Đỗ Khánh         | Linh   | 4018 | 17    |                    | 7.26       |           | 77             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 815 | 401806 | Vũ Thị           | Duyên  | 4018 | 17    |                    | 7.22       |           | 77             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 816 | 401807 | Lê Thị           | Hằng   | 4018 | 18    | TCXH2              | 5.61       | 1         | 74             |               | 600 000   | 600 000   |                   |
| 817 | 401808 | Nguyễn Đức       | Dương  | 4018 | 17    |                    | 7.62       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 818 | 401810 | Phùng Thị ánh    | Tuyết  | 4018 | 17    |                    | 7.29       |           | 77             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 819 | 401819 | Trần Ngọc        | Tuyết  | 4018 | 17    |                    | 7.30       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 820 | 401822 | Phạm Thị Việt    | Hà     | 4018 | 18    |                    | 8.08       |           | 82             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên        |       | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|------------------|-------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 821 | 401829 | Phạm Bình        | Trọng | 4018 | 15    |                    | 7.21       |           | 77             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 822 | 401831 | Hứa Thị Thảo     | Ly    | 4018 | 15    |                    | 7.31       |           | 74             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 823 | 401835 | Vũ Thị Tố        | Nga   | 4018 | 17    |                    | 7.62       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 824 | 401836 | Dương Việt       | Hà    | 4018 | 15    | TCXH1              | 7.20       |           | 75             | 1 750 000     | 840 000   | 2 590 000 | Khá               |
| 825 | 401838 | Nguyễn Hoa Quỳnh | Hương | 4018 | 18    |                    | 7.61       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 826 | 401843 | Nguyễn Thị Thanh | Hằng  | 4018 | 18    |                    | 7.43       |           | 73             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 827 | 401849 | Nguyễn Phương    | Thảo  | 4018 | 17    |                    | 7.26       |           | 77             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 828 | 401862 | Hoàng Hồng       | Hạnh  | 4018 | 15    |                    | 7.73       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 829 | 401863 | Dương Thị Lan    | Hương | 4018 | 13    | TCXH1              | 6.63       |           | 77             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 830 | 401868 | Lê Hà            | Khanh | 4018 | 15    |                    | 7.83       |           | 89             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 831 | 401907 | Phan Như         | Quỳnh | 4019 | 17    |                    | 7.25       |           | 74             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 832 | 401909 | Nguyễn Thu       | Trang | 4019 | 17    |                    | 7.24       |           | 77             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 833 | 401910 | Nguyễn Thành     | Đồng  | 4019 | 17    |                    | 7.22       |           | 72             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 834 | 401915 | Phan Thị         | Minh  | 4019 | 17    |                    | 8.13       |           | 82             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 835 | 401929 | Nguyễn Thị Lan   | Anh   | 4019 | 17    |                    | 7.29       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 836 | 401934 | Bùi Phương       | Linh  | 4019 | 27    |                    | 7.81       |           | 86             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 837 | 401950 | Hà Thị Hương     | Nhi   | 4019 | 17    |                    | 7.44       |           | 71             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 838 | 401959 | Phạm Thị         | Thảo  | 4019 | 17    |                    | 7.54       |           | 74             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 839 | 401961 | Sầm Thị          | Tuyền | 4019 | 17    | TCXH1              | 6.32       |           | 75             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 840 | 401962 | Lò Thị           | Mừng  | 4019 | 15    | TCXH1              | 6.63       |           | 70             |               | 840 000   | 840 000   |                   |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên      |        | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|----------------|--------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 841 | 401964 | Đinh Thị       | Ngân   | 4019 | 17    | TCXH1              | 7.01       |           | 79             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 842 | 401968 | Ma Đức         | Lượng  | 4019 | 17    | TCXH1              | 5.66       |           | 70             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 843 | 401971 | Nông Thị Thanh | Xoan   | 4019 | 17    | TCXH1              | 6.22       |           | 70             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 844 | 402001 | Nguyễn Thị     | Huyền  | 4020 | 17    |                    | 7.32       |           | 78             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 845 | 402002 | Lê Phương      | Thảo   | 4020 | 17    |                    | 7.25       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 846 | 402003 | Hoàng Thị Mỹ   | Hạnh   | 4020 | 17    |                    | 7.23       |           | 75             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 847 | 402011 | Nguyễn Thị Thu | Chà    | 4020 | 17    |                    | 7.34       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 848 | 402020 | Lê Thị Thanh   | Xuân   | 4020 | 17    |                    | 7.49       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 849 | 402055 | Hoàng Thị      | Lực    | 4020 | 17    | TCXH1              | 5.86       |           | 79             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 850 | 402058 | Hoàng Thị Xuân | Quỳnh  | 4020 | 17    |                    | 7.73       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 851 | 402059 | Lê Thị         | Ninh   | 4020 | 17    |                    | 7.33       |           | 72             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 852 | 402061 | Trần Thị Thanh | Mai    | 4020 | 17    |                    | 7.74       |           | 73             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 853 | 402104 | Vũ Thị         | Giang  | 4021 | 17    |                    | 7.28       |           | 75             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 854 | 402108 | Trần Hiền      | Phương | 4021 | 17    |                    | 7.33       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 855 | 402110 | Nguyễn Tiến    | Đạt    | 4021 | 17    |                    | 7.35       |           | 72             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 856 | 402114 | Trần Trung     | Đức    | 4021 | 17    |                    | 7.65       |           | 73             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 857 | 402116 | Trần Văn       | Đức    | 4021 | 10    | TCXH1              |            | 4         |                |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 858 | 402123 | Phạm Thùy      | Dương  | 4021 | 18    |                    | 8.36       |           | 72             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 859 | 402130 | Ngô Minh       | Sơn    | 4021 | 17    |                    | 7.28       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 860 | 402138 | Nguyễn Thị     | Thu    | 4021 | 17    | TCXH1              | 6.43       | 1         | 69             |               | 840 000   | 840 000   |                   |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên        |        | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|------------------|--------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 861 | 402150 | Đỗ Thị           | Giang  | 4021 | 17    |                    | 7.51       |           | 71             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 862 | 402157 | Hà Thị           | Hường  | 4021 | 17    | TCXH1              | 6.01       | 1         | 67             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 863 | 402158 | Tô Thị Thu       | Hà     | 4021 | 17    | TCXH1              | 6.71       |           | 68             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 864 | 402204 | Nguyễn Hải       | Ninh   | 4022 | 17    |                    | 7.81       |           | 86             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 865 | 402211 | Phạm Thị         | Tuyết  | 4022 | 17    |                    | 7.24       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 866 | 402213 | Chu Mạnh         | Luân   | 4022 | 17    |                    | 7.57       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 867 | 402222 | Bùi Thị Kim      | Dung   | 4022 | 17    |                    | 7.31       |           | 78             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 868 | 402223 | Nguyễn Thị Hương | Giang  | 4022 | 17    |                    | 7.38       |           | 72             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 869 | 402224 | Nguyễn Ngọc      | Linh   | 4022 | 17    |                    | 7.46       |           | 76             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 870 | 402237 | Nguyễn Thuý      | Linh   | 4022 | 18    |                    | 8.07       |           | 87             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 871 | 402238 | Chu Liên         | Thương | 4022 | 18    | TCXH1              | 5.79       | 1         | 71             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 872 | 402246 | Châu Thị         | Ninh   | 4022 | 17    | TCXH1              | 5.21       | 1         | 76             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 873 | 402250 | Hà Thị           | Phượng | 4022 | 15    | TCXH1              | 5.93       |           | 75             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 874 | 402252 | Nông Thị Thu     | Hoài   | 4022 | 17    | TCXH1              | 7.33       |           | 88             | 1 750 000     | 840 000   | 2 590 000 | Khá               |
| 875 | 402255 | Nguyễn Thu       | Quỳnh  | 4022 | 17    |                    | 7.58       |           | 75             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 876 | 402256 | Nguyễn Thị       | Tĩnh   | 4022 | 18    |                    | 7.89       |           | 78             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 877 | 402258 | Hà Thị           | Xuyến  | 4022 | 15    | TCXH1              | 6.51       |           | 80             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 878 | 402271 | Bế Thị Kiều      | Diễm   | 4022 | 18    | TCXH1              | 7.13       |           | 79             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 879 | 402301 | Tạ Thị Phương    | Thảo   | 4023 | 17    |                    | 7.38       |           | 77             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 880 | 402304 | Nguyễn Hoàng     | Trang  | 4023 | 17    |                    | 7.25       |           | 77             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên       |       | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|-----------------|-------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 881 | 402306 | Bạc Cẩm Thị     | Thật  | 4023 | 15    | TCXH1              | 6.94       |           | 73             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 882 | 402315 | Nguyễn Ngọc     | ánh   | 4023 | 17    |                    | 7.49       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 883 | 402330 | Trương Ngọc     | Huyền | 4023 | 17    |                    | 7.51       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 884 | 402339 | Lương Thị       | Thảo  | 4023 | 15    | TCXH1              | 5.63       | 1         | 73             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 885 | 402346 | Đặng Thị        | Liêm  | 4023 | 17    | TCXH1              | 3.62       | 3         | 73             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 886 | 402353 | Đàm Thị         | Thảo  | 4023 | 15    | TCXH1              | 7.53       |           | 71             | 1 750 000     | 840 000   | 2 590 000 | Khá               |
| 887 | 402355 | Lương Thị       | Vân   | 4023 | 18    | TCXH1              | 6.99       |           | 77             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 888 | 402356 | Đàm Thị         | Kiều  | 4023 | 15    | TCXH1              | 5.99       | 1         | 73             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 889 | 402357 | Phùng Thị       | Quý   | 4023 | 15    | TCXH1              | 6.80       |           | 72             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 890 | 402362 | Hoàng Thị       | Mai   | 4023 | 18    | TCXH1              | 5.73       | 1         | 83             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 891 | 402370 | Ngô Thanh       | Huyền | 4023 | 17    | TCXH1              | 7.19       |           | 78             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 892 | 402371 | Nguyễn Thị      | Huệ   | 4023 | 17    | TCXH1              | 6.35       |           | 77             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 893 | 402372 | Lục Thị         | Nhinh | 4023 | 17    | TCXH1              | 6.89       |           | 80             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 894 | 402373 | Sùng A          | Tĩnh  | 4023 | 13    | TCXH1              | 4.09       | 1         | 62             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 895 | 402401 | Lò Thị          | Hương | 4024 | 15    | TCXH1              | 5.22       | 3         | 77             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 896 | 402406 | Bùi Tiến        | Anh   | 4024 | 15    |                    | 7.81       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 897 | 402415 | Nguyễn Thị Thùy | Trang | 4024 | 15    |                    | 7.38       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 898 | 402418 | Vũ Thị          | Hiên  | 4024 | 18    |                    | 7.34       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 899 | 402420 | Hoàng Thị Thanh | Trà   | 4024 | 17    |                    | 7.42       |           | 75             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 900 | 402422 | Nguyễn Thùy     | Dung  | 4024 | 17    |                    | 7.21       |           | 77             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên        |       | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|------------------|-------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 901 | 402449 | Đoàn Văn         | Tiếp  | 4024 | 18    |                    | 7.32       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 902 | 402455 | Nguyễn Thị Hương | Lan   | 4024 | 15    | TCXH1              | 5.83       | 2         | 70             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 903 | 402460 | Nguyễn Minh      | Huyền | 4024 | 17    |                    | 7.28       |           | 74             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 904 | 402464 | Đỗ Thị Thảo      | Anh   | 4024 | 17    |                    | 7.55       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 905 | 402515 | Nguyễn Thị Hồng  | Hạnh  | 4025 | 17    |                    | 7.57       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 906 | 402517 | Nghiêm Hữu       | Thi   | 4025 | 17    |                    | 7.29       |           | 75             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 907 | 402520 | Phạm Thu         | Thảo  | 4025 | 17    |                    | 7.62       |           | 92             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 908 | 402526 | Phạm Hồng        | Nhung | 4025 | 17    |                    | 7.84       |           | 78             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 909 | 402527 | Đào Ngọc         | Huyền | 4025 | 16    |                    | 7.79       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 910 | 402534 | Đình Hoàng       | Lộc   | 4025 | 17    |                    | 7.49       |           | 75             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 911 | 402539 | Thạch Thị Lâm    | Oanh  | 4025 | 17    |                    | 7.46       |           | 91             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 912 | 402548 | Trần Thị         | Luyến | 4025 | 17    |                    | 7.34       |           | 71             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 913 | 402549 | Lăng Thị         | Hoài  | 4025 | 17    | TCXH1              | 6.64       |           | 70             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 914 | 402550 | Tạ Trần Thu      | Hiền  | 4025 | 17    |                    | 7.38       |           | 87             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 915 | 402551 | Hoàng Thị Vân    | Thư   | 4025 | 6     | TCXH1              |            | 2         |                |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 916 | 402556 | Hoàng Thị        | Duyên | 4025 | 17    |                    | 7.29       |           | 76             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 917 | 402559 | Hoàng Thị        | Hoa   | 4025 | 18    |                    | 7.28       |           | 78             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 918 | 402561 | Lộc Thị          | Sao   | 4025 | 17    | TCXH1              | 6.61       |           | 75             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 919 | 402569 | Nguyễn Thị Thu   | Hương | 4025 | 18    | TCXH1              | 6.30       |           | 87             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 920 | 402608 | Nguyễn Việt      | Hoàng | 4026 | 15    |                    | 7.42       |           | 80             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên        |        | Lớp  | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|------------------|--------|------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 921 | 402609 | Nguyễn Thị Khánh | Phượng | 4026 | 17    |                    | 7.25       |           | 91             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 922 | 402611 | Đỗ Thị           | Dung   | 4026 | 17    |                    | 7.21       |           | 71             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 923 | 402613 | Nguyễn Gia       | Khởi   | 4026 | 17    |                    | 7.44       |           | 76             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 924 | 402622 | Đàm Thị Thanh    | Nhàn   | 4026 | 17    | TCXH1              | 6.99       |           | 77             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 925 | 402629 | Lương Hoài       | Vy     | 4026 | 17    |                    | 7.36       |           | 71             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 926 | 402649 | Nông Thị         | Đào    | 4026 | 17    | TCXH1              | 6.14       | 4         | 70             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 927 | 402662 | Đỗ Thị           | Hoa    | 4026 | 17    |                    | 7.45       |           | 72             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 928 | 402665 | Trương Hải       | Yến    | 4026 | 18    | TCXH1              | 6.47       | 1         | 68             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 929 | 402666 | Hoàng Thị        | Thương | 4026 | 17    | TCXH1              | 6.69       |           | 71             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 930 | 402672 | Chương Thị       | Thiên  | 4026 | 17    | TCXH1              | 6.46       |           | 70             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 931 | 402727 | Tăng Hoàng       | Minh   | 4027 | 15    |                    | 7.48       |           | 90             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 932 | 402728 | Phạm Thị Thúy    | Ngân   | 4027 | 17    |                    | 7.47       |           | 89             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 933 | 402734 | Vũ Thị Thùy      | Tiên   | 4027 | 17    |                    | 7.50       |           | 89             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 934 | 402744 | Mạc Thị          | Hiển   | 4027 | 17    | TCXH1              | 6.17       |           | 84             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 935 | 402746 | Lê Thị Bình      | Tiên   | 4027 | 17    |                    | 7.43       |           | 94             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 936 | 402748 | Cà Thị           | Quyên  | 4027 | 17    | TCXH1              | 6.19       |           | 84             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 937 | 402749 | Ma Thị Thu       | Hoài   | 4027 | 17    |                    | 7.29       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 938 | 402751 | Triệu Thị        | Mây    | 4027 | 17    | TCXH1              | 7.34       |           | 87             | 1 750 000     | 840 000   | 2 590 000 | Khá               |
| 939 | 402752 | Phạm Văn         | Thảo   | 4027 | 18    |                    | 7.54       |           | 90             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 940 | 402753 | Hoàng Thị        | Hằng   | 4027 | 17    | TCXH1              | 6.69       |           | 87             |               | 840 000   | 840 000   |                   |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

**Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)**

| STT | Mã SV  | Họ và tên       |        | Lớp   | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|-----------------|--------|-------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 941 | 402755 | Trần Thị Phương | Anh    | 4027  | 17    |                    | 7.76       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 942 | 402760 | Bùi Huyền       | Trang  | 4027  | 17    |                    | 7.44       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 943 | 402763 | Màng Thị        | Nhọn   | 4027  | 17    | TCXH1              | 5.72       | 3         | 79             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 944 | 402772 | Hoàng Thị Đan   | Phương | 4027  | 18    |                    | 7.61       |           | 86             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 945 | 402810 | Trần Thị Thanh  | Nhàn   | 4028  | 17    |                    | 7.22       |           | 78             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 946 | 402814 | Lê Hồng         | Thắm   | 4028  | 15    |                    | 7.31       |           | 72             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 947 | 402827 | Hoàng Ngọc      | Chi    | 4028  | 15    | TCXH1              | 6.63       |           | 72             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 948 | 402835 | Nguyễn Thị      | Mây    | 4028  | 15    |                    | 7.29       |           | 76             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 949 | 402840 | Hà Anh          | Tú     | 4028  | 17    |                    | 7.48       |           | 76             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 950 | 402844 | Nông Thị        | Hoa    | 4028  | 15    | TCXH1              | 6.43       |           | 74             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 951 | 402850 | Lang Thị        | Trang  | 4028  | 18    | TCXH1              | 6.53       |           | 72             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 952 | 402853 | Hà Thị Kim      | Trang  | 4028  | 15    | TCXH1              | 5.05       | 1         | 66             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 953 | 402855 | Nguyễn Thị      | Quỳnh  | 4028  | 15    |                    | 7.23       |           | 73             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 954 | 402866 | Nông Tư         | Vị     | 4028  | 15    | TCXH1              | 6.89       |           | 73             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 955 | 402871 | Thào A          | Mềnh   | 4028  | 15    | TCXH1              | 4.29       | 4         | 63             |               | 840 000   | 840 000   |                   |
| 956 | 400744 | Nguyễn Thị Mai  | Uyên   | 4029A | 14    |                    | 7.63       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 957 | 400829 | Nguyễn Như      | Vân    | 4029A | 17    |                    | 7.24       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 958 | 400967 | Trần Thị Thu    | Hà     | 4029A | 17    |                    | 7.56       |           | 88             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 959 | 402901 | Trần Minh       | Hằng   | 4029A | 17    |                    | 7.64       |           | 88             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 960 | 402902 | Lê Khánh        | Huyền  | 4029A | 17    |                    | 7.61       |           | 87             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên         |        | Lớp   | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|-------------------|--------|-------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 961 | 402904 | Trần Thị Hà       | Phương | 4029A | 17    |                    | 7.72       |           | 87             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 962 | 402907 | Nguyễn Ngọc       | Thảo   | 4029A | 17    |                    | 7.20       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 963 | 402910 | Phan              | Vũ     | 4029A | 17    |                    | 8.74       |           | 93             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 964 | 402911 | Ngô Quang         | Cường  | 4029A | 17    |                    | 7.32       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 965 | 402912 | Vũ Công           | Thuận  | 4029A | 17    |                    | 7.65       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 966 | 402913 | Vũ Thuỷ           | Tiên   | 4029A | 17    |                    | 7.25       |           | 87             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 967 | 402915 | Nguyễn Ngọc       | ánh    | 4029A | 17    |                    | 7.55       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 968 | 402916 | Hoàng Văn         | Thiện  | 4029A | 17    |                    | 7.41       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 969 | 402917 | Lê Thị Hồng       | Hạnh   | 4029A | 17    |                    | 8.34       |           | 86             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 970 | 402918 | Nguyễn Ngọc       | Bích   | 4029A | 17    |                    | 7.73       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 971 | 402919 | Lý Vương          | Thảo   | 4029A | 17    |                    | 8.38       |           | 88             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 972 | 402920 | Hoàng Thị Minh    | Thảo   | 4029A | 17    |                    | 8.01       |           | 83             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 973 | 402921 | Phan Thị Trúc     | Linh   | 4029A | 17    |                    | 7.67       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 974 | 402923 | Trần Ngọc         | Thành  | 4029A | 17    |                    | 8.34       |           | 86             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 975 | 402924 | Hoàng Khánh       | Linh   | 4029A | 17    |                    | 8.32       |           | 84             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 976 | 402925 | Nguyễn Thị        | Trang  | 4029A | 17    |                    | 7.61       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 977 | 402926 | Hồng Lê Cẩm       | Hằng   | 4029A | 17    |                    | 7.69       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 978 | 402927 | Nguyễn Hoàng Nhật | Minh   | 4029A | 17    |                    | 7.30       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 979 | 402929 | Trần Lê Ngọc      | Minh   | 4029A | 17    |                    | 7.39       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 980 | 402930 | Nguyễn Khắc Sơn   | Dương  | 4029A | 17    |                    | 8.29       |           | 93             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên          |        | Lớp   | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|--------------------|--------|-------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| 981 | 402931 | Nguyễn Bình Trúc   | Quỳnh  | 4029A | 17    |                    | 7.93       |           | 89             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 982 | 402932 | Bùi Hà             | Phương | 4029A | 17    |                    | 8.18       |           | 94             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| 983 | 402933 | Phạm Thu           | Hương  | 4029A | 17    |                    | 7.41       |           | 89             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 984 | 402934 | Lê Thái Thảo       | Anh    | 4029A | 17    |                    | 7.67       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 985 | 402935 | Nguyễn Huyền       | Trang  | 4029A | 17    |                    | 7.49       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 986 | 402937 | Trần Lê Phương     | Thảo   | 4029A | 17    |                    | 7.64       |           | 86             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 987 | 402939 | Vũ Thị Ngọc        | Mai    | 4029A | 17    |                    | 7.61       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 988 | 402940 | Nguyễn An          | Giang  | 4029B | 17    |                    | 7.93       |           | 93             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 989 | 402941 | Nguyễn Xuân        | Bách   | 4029B | 17    |                    | 7.99       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 990 | 402945 | Nguyễn Thu         | Uyên   | 4029B | 17    |                    | 7.72       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 991 | 402948 | Đỗ Hà              | Anh    | 4029B | 17    |                    | 7.35       |           | 86             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 992 | 402950 | Nguyễn Ngọc        | Duy    | 4029B | 17    |                    | 7.30       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 993 | 402951 | Nguyễn Trần Phương | Trang  | 4029B | 17    |                    | 7.45       |           | 92             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 994 | 402952 | Phạm Thùy          | Dung   | 4029B | 17    |                    | 7.55       |           | 86             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 995 | 402955 | Nguyễn Hoàng Chi   | Mai    | 4029B | 17    |                    | 7.83       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 996 | 402961 | Nguyễn Thị Diệu    | Linh   | 4029B | 17    |                    | 7.29       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 997 | 402963 | Nguyễn Thị         | Huyền  | 4029B | 17    |                    | 7.78       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 998 | 402965 | Vũ Thùy            | Dung   | 4029B | 17    |                    | 7.46       |           | 95             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| 999 | 402967 | Vũ Thị Ngọc        | Mai    | 4029B | 17    |                    | 7.32       |           | 85             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 402969 | Trần Thị Hồng      | Phương | 4029B | 17    |                    | 7.38       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

**Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)**

| STT | Mã SV  | Họ và tên        |        | Lớp   | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|------------------|--------|-------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| *** | 402971 | Nguyễn Thị Ngọc  | An     | 4029B | 17    |                    | 7.69       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 402975 | Nguyễn Quỳnh     | Anh    | 4029B | 17    |                    | 7.32       |           | 93             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 402976 | Phạm Minh        | Tiến   | 4029B | 17    |                    | 7.63       |           | 91             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 402977 | Dương Khánh      | Linh   | 4029B | 17    |                    | 7.31       |           | 86             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 402979 | Vũ Hoàng         | Yến    | 4029B | 17    |                    | 7.98       |           | 88             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 402148 | Ngô Thị          | Hạnh   | 4030A | 14    |                    | 7.53       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403001 | Đỗ Hà            | Linh   | 4030A | 17    |                    | 7.48       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403005 | Trần Thị Hải     | Anh    | 4030A | 17    |                    | 7.26       |           | 91             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403006 | Đỗ Minh          | Tú     | 4030A | 17    |                    | 7.55       |           | 88             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403009 | Trần Tiến        | Đạt    | 4030A | 17    |                    | 7.66       |           | 86             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403010 | Trần Hải         | Nam    | 4030A | 17    |                    | 7.46       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403011 | Đào Trọng        | Nghĩa  | 4030A | 17    |                    | 7.94       |           | 87             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403015 | Vũ Thị Thu       | Thủy   | 4030A | 17    |                    | 7.54       |           | 87             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403016 | Lỗ Thị Thu       | Hương  | 4030A | 17    |                    | 7.75       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403017 | Nguyễn Ngọc Châu | Loan   | 4030A | 17    |                    | 7.94       |           | 86             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403018 | Ong Thị Thúy     | Nga    | 4030A | 17    |                    | 7.49       |           | 91             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403019 | Ngô Thu          | Hiền   | 4030A | 17    |                    | 7.29       |           | 89             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403021 | Vũ Hoàng         | Minh   | 4030A | 17    |                    | 7.41       |           | 93             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403023 | Phạm Phương      | Hà     | 4030A | 17    |                    | 7.29       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403025 | Đoàn Trúc        | Phương | 4030A | 17    |                    | 7.69       |           | 91             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên        |        | Lớp   | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|------------------|--------|-------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| *** | 403033 | Ninh Thị         | Thúy   | 4030A | 17    |                    | 7.68       |           | 89             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403034 | Đỗ Huyền         | Linh   | 4030A | 17    |                    | 7.21       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403036 | Dương Đức        | Thắng  | 4030A | 17    |                    | 7.25       |           | 91             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403037 | Nguyễn Thế       | Huy    | 4030A | 17    |                    | 7.58       |           | 89             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403040 | Nguyễn Hương     | Giang  | 4030A | 17    |                    | 7.48       |           | 86             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 401830 | Đỗ Thị           | Yến    | 4030B | 17    |                    | 7.26       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403044 | Nguyễn Phương    | Anh    | 4030B | 17    |                    | 7.49       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403046 | Vũ Quỳnh         | Mai    | 4030B | 17    |                    | 7.63       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403047 | Hà Thị Ngọc      | Mai    | 4030B | 17    |                    | 7.47       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403052 | Nguyễn Thảo      | Nguyên | 4030B | 17    |                    | 7.52       |           | 91             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403053 | Trần Minh        | Châu   | 4030B | 17    |                    | 7.72       |           | 88             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403055 | Nguyễn Thị Vân   | Anh    | 4030B | 17    |                    | 7.76       |           | 88             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403056 | Dương Hiếu       | Phong  | 4030B | 17    |                    | 8.06       |           | 92             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| *** | 403057 | Nguyễn Đoàn Ngọc | Anh    | 4030B | 17    |                    | 7.26       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403061 | Phạm Thị Minh    | Phương | 4030B | 17    |                    | 7.91       |           | 91             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403062 | Nguyễn Thị Bích  | Hiền   | 4030B | 17    |                    | 8.31       |           | 88             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| *** | 403065 | Phùng Linh       | Trang  | 4030B | 17    |                    | 7.26       |           | 83             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403066 | Doãn Nhật        | Linh   | 4030B | 17    |                    | 8.24       |           | 87             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| *** | 403067 | Lê Kiều          | Minh   | 4030B | 17    |                    | 7.38       |           | 87             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403068 | Nguyễn Khánh     | Linh   | 4030B | 17    |                    | 8.00       |           | 87             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

**Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)**

| STT | Mã SV  | Họ và tên      |        | Lớp    | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT | Tiền TCXH | Tổng cộng | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|----------------|--------|--------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|---------------|-----------|-----------|-------------------|
| *** | 403069 | Lê Gia         | Khánh  | 4030B  | 17    |                    | 7.81       |           | 91             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403071 | Phan Khánh     | Hà     | 4030B  | 17    |                    | 7.86       |           | 87             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403072 | Trần Lê Thiên  | Ngân   | 4030B  | 17    |                    | 7.36       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403074 | Phạm Hằng      | Nga    | 4030B  | 17    |                    | 8.25       |           | 89             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| *** | 403075 | Phạm Phương    | Anh    | 4030B  | 17    |                    | 7.64       |           | 87             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403076 | Trần Hà        | Ngân   | 4030B  | 17    |                    | 7.79       |           | 89             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 403078 | Vương Thị Ngọc | Mai    | 4030B  | 17    |                    | 8.36       |           | 90             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| *** | 390160 | Phan Kiều      | Phượng | CLC39A | 18    |                    | 7.84       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 390246 | Nguyễn Thị Thu | Trang  | CLC39A | 18    |                    | 7.97       |           | 84             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 390351 | Nguyễn Thảo    | Nguyên | CLC39A | 18    |                    | 7.90       |           | 75             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 390665 | Lại Nhật       | Quang  | CLC39A | 18    |                    | 7.80       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 390847 | Phạm Linh      | Chi    | CLC39A | 18    |                    | 7.96       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 390849 | Hồ Khắc        | Minh   | CLC39A | 18    |                    | 8.32       |           | 84             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| *** | 390866 | Nguyễn Phương  | Mai    | CLC39A | 18    |                    | 7.86       |           | 81             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 390908 | Hoàng Thị Kim  | Nhung  | CLC39A | 18    |                    | 7.82       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 390947 | Đỗ Gia         | Long   | CLC39A | 18    |                    | 8.07       |           | 81             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| *** | 390952 | Nguyễn Thị Thu | Hằng   | CLC39A | 18    |                    | 7.82       |           | 82             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 391069 | Đặng Linh      | Chi    | CLC39A | 18    |                    | 8.18       |           | 86             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |
| *** | 391254 | Hứa Hải        | Linh   | CLC39A | 18    |                    | 7.81       |           | 92             | 1 750 000     |           | 1 750 000 | Khá               |
| *** | 391460 | Nguyễn Kim     | Thanh  | CLC39A | 18    |                    | 8.02       |           | 81             | 2 000 000     |           | 2 000 000 | Giỏi              |

## DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2015 - 2016

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

| STT | Mã SV  | Họ và tên           | Lớp    | Số TC | Đối tượng học bổng | Điểm TBCHT | Số môn nợ | Điểm rèn luyện | Học bổng KKHT      | Tiền TCXH          | Tổng cộng          | Xếp loại học bổng |
|-----|--------|---------------------|--------|-------|--------------------|------------|-----------|----------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| *** | 391562 | Nguyễn Kim Thúy     | CLC39A | 18    |                    | 8.06       |           | 86             | 2 000 000          |                    | 2 000 000          | Giỏi              |
| *** | 390464 | Vũ Đức Hiếu         | CLC39B | 18    |                    | 7.89       |           | 69             | 1 750 000          |                    | 1 750 000          | Khá               |
| *** | 390661 | Trần Trang Anh      | CLC39B | 18    |                    | 7.88       |           | 76             | 1 750 000          |                    | 1 750 000          | Khá               |
| *** | 391167 | Kiều Quang Tiến Đạt | CLC39B | 15    |                    | 7.86       |           | 79             | 1 750 000          |                    | 1 750 000          | Khá               |
| *** | 392266 | Nguyễn Đỗ Ngọc Anh  | CLC39B | 18    |                    | 8.31       |           | 73             | 1 750 000          |                    | 1 750 000          | Khá               |
| *** | 392553 | Lương Lê Minh       | CLC39B | 18    |                    | 7.97       |           | 84             | 1 750 000          |                    | 1 750 000          | Khá               |
| *** | 392950 | Bùi Công Duy Linh   | CLC39B | 18    |                    | 7.83       |           | 99             | 1 750 000          |                    | 1 750 000          | Khá               |
| *** | 393041 | Lê Quỳnh Trang      | CLC39B | 18    |                    | 8.01       |           | 82             | 2 000 000          |                    | 2 000 000          | Giỏi              |
|     |        | <b>Tổng</b>         |        |       |                    |            |           |                | <b>*** *** ***</b> | <b>356 040 000</b> | <b>*** *** ***</b> |                   |

Hà Nội, Ngày      tháng      năm 20...  
**HIỆU TRƯỞNG**